

ĐÀ NẴNG – LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Từ những năm đầu thế kỷ XX trở lại đây, Đà Nẵng được nói đến trong nhiều tài liệu của Việt Nam và thế giới, song có một vấn đề đặt ra: Đà Nẵng có từ bao giờ? Tên gọi của nó bắt nguồn từ đâu? Vấn đề này đang trong tiến trình tìm hiểu và nghiên cứu. Đã có nhiều ý kiến phát biểu, song chưa có sự thống nhất nhận định sự xuất hiện của tên gọi Đà Nẵng.

Trước năm 1975, thành phố Đà Nẵng được xem là lớn thứ 2 ở miền Nam, xếp sau thành phố Sài Gòn¹. Nay là thành phố đứng thứ tư trong cả nước (sau thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng)².

Giới hạn: Đà Nẵng là thành phố nằm ở trung độ của cả nước, về tọa độ từ 108⁰ 10' 30" – 108⁰ 20' 30" kinh tuyến Đông, và 16 độ - 16⁰ 17' 30" vĩ tuyến Bắc. Đà Nẵng cách thành phố Huế 100 km về phía Bắc, cách thành phố Hội An 32 km về phía Nam, cách Hà Nội về phía Bắc 764 km và thành phố Hồ Chí Minh về phía Nam 964 km. Phía Bắc giáp vịnh Đà Nẵng, Tây và Tây Bắc giáp Tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam. Vùng ven nội thành có dãy núi Phước Tường, là rừng non, có độ cao từ 264m - 282m, kéo dài thành nhiều ngọn

¹ Báo Quân đội Nhân Dân số ra ngày 29/3/1976 tr.7

² Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (tháng 12.1976)

đồi từ tây Nam ra đến tây Bắc thành phố. Phía Đông giáp biển Đông nơi có dãy núi Sơn Chà (Trà), nhô ra biển tạo thành bán đảo, độ cao 693 m so với mực nước biển, rộng 4640 m³, 3 mặt giáp biển) gọi là Bán đảo Sơn Chà. Dãy núi này được nối với đất liền bằng 1 dãy cát dài. Có chiều ngang trên 1 km, chạy dọc suốt cả phần phía Đông, tạo thành bán đảo Tiên Sa.

Diện tích: Sau năm 1954, Đà Nẵng vẫn là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương của chính quyền Sài Gòn, có diện tích 79,1km², dân số 391.963 người⁴, sông chiếm 201 ha, núi chiếm 4.804 ha, còn lại 4.403 ha là đất. Vì vùng đất nằm ven sông, ven biển, nên 2/3 diện tích bị cát phủ bề mặt, 1/3 còn lại là sông, núi và ít đất cát pha có thể cấy lúa, trồng hoa và rau được. Sau ngày 1.1.1997, diện tích có là 1.248,4 km², trong đó khu vực nội thành là 205,78 km².

Dân số: vào đầu thế kỷ XX dân số của “nhượng địa” khoảng 10.000 người. Năm 1921 tăng lên 16.355, năm 1936: 25.000. Đến năm 1943 tăng tới 50.900 người. Năm 1945 khoảng 30.000 người. Năm 1966 có 146.000 người, tới đầu năm 1975 đã lên con số khoảng trên một triệu người. Mật độ dân số 13.000 người/km². Sau ngày 29/3/1975 và hiện nay khoảng 887.069 ngàn người (không kể khách vãng lai, số liệu đến 2.10.2009).

Khí hậu: Thành phố Đà Nẵng được chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió

³ Lịch sử Đà Nẵng của Võ Văn Dật ghi là 4604 m²

⁴ Sơ đồ thành phố Đà Nẵng sau năm 1975. Bản đồ tỷ lệ 1/50.000, ghi diện tích Đà Nẵng 93 km².

mùa nên lượng mưa trung bình hằng năm là 2000 mm. Những năm lũ lụt lượng mưa đổ xuống rất lớn. Hằng năm nhiệt độ chiếu nóng là tương đối lớn và nắng gắt. Trung bình hằng năm nhiệt độ đo được là 25 °C. Theo đó, có thể nhận thấy khí hậu Đà Nẵng có yếu tố phức tạp, mưa nắng thất thường.

Đà Nẵng có một con sông lớn chạy ngang giữa lòng thành phố dài từ đoạn Ba ra An Trạch là sông Yên, đoạn chảy qua Cẩm Lệ đến Ngã ba sông (Sông Cổ Cò, sông Cẩm Lệ, sông Hàn), giáp với sông Cổ Cò chảy từ Hội An ra (nay không giao thông được), từ đó đổ vào sông Hàn. Sông Hàn là đoạn kéo dài của sông Cẩm Lệ. Một con sông dài trên 10 km chạy qua ba vùng đất có tên gọi khác nhau giữa lòng thành phố, chia thành phố ra làm 2 phần có tỷ lệ gần 1/3 (trong đó: phần 1 nằm về phía Nam giáp với huyện Điện Bàn, Đại Lộc của tỉnh Quảng Nam). Diện tích sông rất lớn, chỗ rộng nhất đo được 1.200 m. Tốc độ nước chảy trung bình là 3m/s, mùa mưa mạnh nhất là từ 6-7m/s. Đoạn sông Hàn, độ sâu tàu thủy có trọng tải khoảng trên dưới một vạn tấn vào ra dễ dàng.

Về mạng lưới giao thông, thành phố Đà Nẵng có đường thủy, đường hàng không, đường sắt và đường bộ quốc lộ IA, nối liền Bắc Nam. Có 7 cây cầu lớn là cầu Nguyễn Văn Trỗi⁵, Trần Thị Lý dài 512 m, rộng 18,3 m bắc qua sông Hàn chịu tải từ 6-10 tấn, cầu Sông Hàn, cầu Tuyên Sơn, cầu Thuận Phước, Cầu Cẩm Lệ, cầu Nam Ô. Ngoài ra có các cây cầu nhỏ:

⁵ Thời Pháp thuộc có tên là cầu Delas, sau gọi là cầu Trịnh Minh Thế, Nguyễn Hoàn. Từ sau ngày 29/3/1975 đến nay đổi thành Nguyễn Văn Trỗi.

An Lợi trên đường đi lên Khu du lịch nghỉ dưỡng Bà Nà, cầu Hòa Phong bắt qua sông Yên, cầu Giăng bắt qua sông Túy Loan...các cây cầu lớn, nhỏ nối liền mạng lưới giao thông đường bộ thông suốt trong địa bàn thành phố. Từ năm 2000 nối liền giữa khu vực bờ Tây và bờ Đông sông Hàn và khu vực Non Nước có thêm các cây cầu lớn, hiện đại bắt qua sông. Nối với Khu Non Nước còn có con đường bộ từ Sơn Chà đi Hội An. Đà Nẵng có bờ biển dài gần 50 km, từ Liên Chiểu, qua biển ngang Phú Lộc đến Non Nước ⁶.

I. Lịch sử hình thành

Các nhà nghiên cứu cho rằng, Đà Nẵng có từ thế kỷ XVI, XVII, đến thế kỷ XVIII thì Đà Nẵng trở thành địa danh chính thức có tên trong bản đồ Việt Nam được ghi chép vào sử sách.

Song cũng có những ý kiến cho rằng, Đà Nẵng có từ tiền bán thế kỷ XV trở về trước, khoảng trước năm 1470.

Lại có ý kiến khác nói rằng, Đà Nẵng đã có từ thế kỷ XIV, dẫn từ nguồn sử liệu sau: Năm 1306, chấp thuận lời cầu hôn của vua Chiêm là Chế Mân, Trần Anh Tông đã gả Huyền Trân Công chúa cho Chế Mân để đổi lấy 2 châu: Châu Ô và Châu Lý (Rý) làm sính lễ. *"Đó là một cuộc hôn nhân đắt giá nhất trong lịch sử Chiêm quốc để đổi lấy một tấm nhan sắc huỳnh thành của Việt Tộc. Chiêm Thành đã mất đi những gì quý báu mà thiên nhiên đã giành cho, đó là cửa Tư Hiền và cửa Hàn hiểm yếu và những gì vàng son mà tổ tiên đã dày công đi lru,*

⁶ Bình yếu địa chí thành phố Đà Nẵng còn gọi là Tourane.T/L: 2/1 - CTLK.

đó là miền đất thiêng liêng Amaravati cùng cựu cố đô IndraPura".

Sau cuộc hôn nhân trên, Trần Anh Tông đổi Châu Ô thành Thuận Châu (tức vùng thuộc quận Triệu Phong, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà của Bình Trị Thiên ngày nay) và Châu Lý làm Hóa Châu (tức vùng thuộc các quận Phú Vang, Phú Lộc của Bình Trị Thiên và Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên của Quảng Nam – Đà Nẵng ngày nay). Đà Nẵng thuộc Hóa Châu, và theo Châu Ô, Châu Lý nhập vào lãnh thổ Việt Nam ⁷.

Từ đó có bài ca: "*Nước non ngàn dặm ra đi...*

Nợ tình chi ?

Mượn màu sơn phấn,

Đền nợ Ô, Lý..."

(Bài ca Hòa bình)

Từ sau cuộc hôn nhân đó, người Việt bắt đầu di cư vào Nam lập nghiệp, sinh sống, mở rộng thêm đất đai về phương Nam. Có thể bắt đầu bằng việc hình thành các làng quê tại vùng phía Nam núi Hải Vân. Ngay từ thời nhà Hồ Khai Đại, người Việt đã có mặt trên miền biên viễn xa xôi này, khai phá nên một vùng rộng lớn lấy tên là Đà Ly xã. Trong gia phả họ Phan tại Đà Sơn ghi: "*Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chi*"

⁷ Xem: "Ô Châu Cận Lục" của Dương Văn An, bản Việt ngữ của Bùi Lương, Văn hóa Á Châu xuất bản. Sài Gòn năm 1961 - xem *Lịch sử Đà Nẵng*, luận văn Cao học của Võ Văn Dật, Viện Đại học Huế, 1974. Tr.43.

có chép lại thời kỳ đầu khai phá nên đất này: Bản phổ chí được viết bằng chữ Hán, gồm 24 trang khổ 15 x 30. Ở trang đầu có ghi dòng chữ lớn: Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí (Phổ chí của tộc Phan hai làng Đà Sơn và Đà Ly). Dòng đầu của phổ chí cho thấy phổ chí này được viết vào năm 1806⁸.

“Ngày mười bốn tháng tư năm Bính Dần, niên hiệu Gia Long năm thứ năm⁹.”

Ông Phan Tấn Nguyên, là cháu tự tôn của phái trưởng tộc Phan làng Đà Sơn¹⁰. Ông Phan Hữu Nga, là cháu tự tôn của phái thứ tộc Phan làng Đà Ly¹¹.

Cùng các ông trong tộc Phan.

Kê

Nhơn vì

Nhân ngày lễ kỵ Tiên công cao cao tổ, cùng nhóm họp lại để làm việc truy lục tộc phổ.

Nhớ lại, thủy tổ chúng ta là vua Lạc sinh ra tộc chúng ta. Thời thượng cổ sinh sống tại động Thanh Lam¹², hiệu là bộ Việt Thường¹³, thời trung cổ dời vào Lâm Châu (nay là đất

⁸ Căn cứ vào loại giấy, dạng chữ viết, nội dung văn bản và sau khi tham khảo ý kiến của một số nhà chuyên môn, chúng tôi tin rằng niên đại này là đúng.

⁹ 1806

¹⁰ Đà Sơn: tên một làng ở nam đèo Hải Vân, phía Bắc núi Phước Lý. Làng Đà Sơn nay là khu dân cư Đà Sơn thuộc phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

¹¹ Đà Ly: tên một làng dọc bên triền núi Phong Lệ (núi Đất), cách làng Đà Sơn chừng 15km về phía nam. Đà Sơn và Đà Ly là hai trong số địa danh có ghi trong bản đồ thế kỷ 17 (in trong tập: *Hồng Đức Bản Đồ*, Sài Gòn 1962, tr.149)

¹² Căn cứ vào cách nói ở một chỗ khác trong phổ chí, Thanh Lam được hiểu là vùng Lam Sơn, Thanh Hoá. (Xem chú thích 28,29)

¹³ Sách *Thủy Kinh Chú, Cựu Đường Thư, Địa Lý Chí* cho biết Việt Thường ở vào miền quận Cửu Đức (tức miền Hà Tĩnh). *Văn hiến thông khảo* cho rằng Việt Thường xưa là tương đương với nước Lâm ấp, sau là

Lâm Bình¹⁴), thời cận cổ lại dời vào Đà Bàn (nay là đất Bình Định), đổi hiệu là nước Chiêm Thành, bao trùm cả Thanh Hà (nay là đất Thanh Hoa), về nam tới động Thạch Bi (nay là đất Thuận Thành¹⁵), tiếp nối các đời làm chủ đất nước, gồm 68 thế kỷ (đất cũ thổ âm gọi là “dung anh”). Các thế hệ đều dùng chữ khoa đầu¹⁶ để biên chép.

Đến lúc ông hậu chúa chúng ta đi sứ triều cống Trung Hoa, thấy tận mắt nền văn minh Trung Hoa đã thâm nhập vào các lân bang của chúng ta là hai bộ Giao Chỉ và Tượng Quận, nhà nhà kinh sử, xừ xừ cày bừa, không như tập tục lạc hậu của nước ta chỉ biết đốn cây, gieo lúa, đốt núi trồng ngô.

Chúa lấy làm khoái mộ, hơn đó mời vài mươi “tú sĩ” (người tài giỏi) Trung Hoa đưa về bày dạy cho dân trong nước ta. Hậu chúa già, giao cho con trai cả làm Phó chúa, sai tú sĩ Trịnh Giác Mật theo giúp Phó chúa tại dinh riêng Đà Giang.

Chiêm Thành. *Minh sử và Đại Minh Nhất Thống Chí* cũng cho rằng Việt Thường là đất Lâm ấp (Nguyễn Trãi *Toàn Tập*, tr 563). Theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (Kỷ Hồng Bàng) thì trong nước Văn Lang của các vua Hùng có một bộ tên là bộ Việt Thường. *Phương Đình Địa Dư Chí* cho rằng các tỉnh Nghệ An, Quảng Nghĩa đều là đất Việt Thường xưa (tr 135,156). *Đại Nam Nhất Thống Chí* (tỉnh Quảng Nam) viết: “Quảng Nam xưa là đất Việt Thường Thị”(tr 291)

¹⁴ Lâm Bình: nguyên là đất châu Địa Lý của Chiêm Thành, nay là phần đất tỉnh Quảng Bình. Năm 1069, Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Chế Củ dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính. Năm 1075, Lý Nhân Tông đổi Địa Lý ra châu Lâm Bình.

¹⁵ Theo *Phủ Biên Tạp Lục* : “Năm Đinh Sửu (1697), (chúa Nguyễn) sai tướng đi đánh Chiêm Thành. Vua nước ấy xin hàng phục, hàng năm nộp cống phú. Nhân lấy đất từ Phan Rí, Phan Rang trở về tây đặt làm hai huyện An Phước và Hoà Đa phủ Bình Thuận, đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, phong cho con vua cũ nước ấy làm cai cơ, tước hầu” (tr.64)

¹⁶ Theo truyền thuyết được chép trong *Nghệ Văn Chí* của *Hán Thư* thì vào cuối đời Hán Vũ Đế (140-67 tr C.N.), Lỗ Cung Vương phá nhà Khổng Tử để mở rộng cung thất mà được mấy chục thiên Thượng Thư, Lễ Ký, Luận Ngữ, Hiếu Kinh dấu ở trong vách và đều chép bằng thứ chữ cổ. Lỗ Cung Vương thấy hình thể các chữ cổ ấy ngoằn ngoèo, bèn cho là hình những con nòng nọc, do đó mà có danh từ *khoa đầu văn*.(Nguyễn Văn Dương, *Lược sử chữ Hán*). Theo cách viết ở một đoạn sau của phổ chí này, thì *khoa đầu* được hiểu là dùng để chỉ chữ Chiêm, một loại chữ cũng có dạng ngoằn ngoèo.(Xem Chú thích 10 và 27)

Khi nghe tin Hậu chúa chết, nguy Mật bèn giết Phó chúa, tự lập làm vua nước Đà Giang.

Tiên công chúng ta là em ruột hậu chúa, nghe tin nguy Mật bên trong thì có mấy mươi tú sĩ hò hét ủng hộ, bên ngoài thì có lính Ngô, lính Tàu ô trăn giữ các cửa biển, tiên công ta liệu sức không thể chống lại được, bèn uỷ quyền cho ông Bí, động trưởng động Thượng Thành (nay là đồn Quy Nhơn) giữ nước, còn Tiên công mang quốc ấn và các giấy tờ sổ sách của tộc chạy sang đất Giao Chỉ, tìm đến vua nhà Trần, xin binh tướng về diệt Mật.¹⁷

Vua nhà Trần gả (cho tiên công) một quốc nữ¹⁸ và khuyên tiên công ở lại, rồi sai tướng đi đánh bắt nguy Mật thu hồi đất Đà Giang.

Trong nước, các tướng họp với các ông châu trưởng, động trưởng tôn lập ông Bí động trưởng làm quốc chúa. (Ông chúa Bí) cầu hôn nhà Trần, khi ông chúa Bí đi làm rể, viên tướng Sạ Đẩu chiếm ngôi quốc chúa, cử binh đánh Trần, tranh đất Đà Giang.

Vua Trần tức giận, cử binh đánh bắt được Sạ Đẩu¹⁹.

¹⁷ Một số sách về lịch sử Champa có chép là: Năm 315, vua Champa có một cố vấn người Trung Hoa. Khi vua Champa chết, vị cố vấn này tiến ngôi. (Nguyễn Văn Siêu, tr.182; Dohamide, tr.31, Phan Huy Lê (1983), tr.292, 293), Maspero, tr 56-58). Tên gọi Trịnh Giác Mật và Đà Giang có nhắc đến trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ở một sự kiện xảy ra năm 1280 và không có liên quan gì đến Champa.

¹⁸ Có thể hiểu là một người con gái trong hoàng tộc

¹⁹ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có chép việc Sạ Đẩu là chúa nước Chiêm Thành, bị giết trong một trận giao tranh với quân Việt do vua Lý Thánh Tông chỉ huy vào năm 1044. Dường như đối với các tác giả phổ chí này, các vua đời Trần và trước đời Trần đều được gọi chung là “Trần Chúa”

Quan binh nhà Trần đến nước ta, thấy phong tục nước ta lạc hậu, trở về tâu vua, vua Trần khuyên Tiên công ta và Bí chúa nên theo phép rể của nhà vua mà lãnh quan tước trở về bàn với các ông thổ trưởng, tù trưởng thuận hiệp Chiêm Thành và Giao Chỉ thành một nước để cùng tiến hoá đợi đến lúc giàu mạnh sẽ chia ra tự chủ.²⁰

Tiên công ta tự nghĩ rằng nước ta chúa đã chết, tướng làm phản, đất hẹp, dân nghèo, thế khó tự chủ, nên nghe theo lời vua nhà Trần. Vua Trần phong cho Tiên công chúng ta chức Đô chỉ huy kinh lược chiêu dụ xử trí sứ coi trong mười ba châu.²¹

Ông lãnh chỉ đi chiêu dụ, quan dân các châu động đều quy thuận. Ông trở về xin (vua Trần) cấp trâu bò, dụng cụ làm nông đồng thời xin một số dân Giao Chỉ đã thuần thục nghề nông và biết một ít chữ nghĩa. Vua nhà Trần cho ông trông coi các xứ, thiết lập trang trại chia nhau để ở, dạy cho thổ dân chúng ta học hành và cày cấy. Ông đổi các chức châu trưởng, tù trưởng thành chức lệnh doãn quan, đặt các chức động trưởng, lại trưởng thành các chức cai trại, tri châu. Mỗi trại dựng kho để chứa lúa dùng vào việc chi cấp cho quan và dân và chứa các thứ lúa giống, nông cụ.

²⁰ Phổ chí nhắc đến hai trường hợp làm rể vua Việt. Trong sử Việt, có nhắc đến trường hợp vua Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chăm là Chế Mân vào năm 1306, với món sính lễ vua Chăm dâng cho vua Trần là phần đất Ô, Lý, nay là vùng Quảng Trị, Thừa Thiên, và Đà Nẵng.

²¹ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có chép một số trường hợp các quan, tướng của Chiêm Thành lánh nạn sang Đại Việt, được vua Việt phong quan tước và giao trông coi các vùng giáp ranh với Chiêm Thành, như trường hợp con trai của vua Chăm Chế A Nan năm 1352, trường hợp tướng Chiêm Thành Chế Ba Diệt năm 1397, và trường hợp hai con trai của Chế Bồng Nga năm 1390, 1402.

Đến năm thứ hai niên hiệu Trùng Quang²², ước hơn nửa số dân trong xứ đã tiến hoá, công thân thỉnh phân Hoá Châu từ động Trà Ngâm Ai Vân (nay là làng Câu Đê²³), phía nam đến động Trà Khúc (nay là phủ Tư Nghĩa²⁴) lập một huyện Đà Bàn (chỉ của vua sửa lại là huyện Điện Bàn²⁵, nay bao quát toàn bộ dinh Quảng Nam), chia số ruộng đất ra làm hai tổng, thượng và hạ, mỗi tổng cai trị mười xã, mỗi xã trông coi vài mươi trại. Về dân số thì dân Giao Chỉ và dân địa phương cùng chung một ngạch tịch, về ruộng đất thì phân ra các loại công điền, tư điền và đều chia ra để canh tác. Trong số dân địa phương, có người còn chấp mê tập tục cũ, không thuận theo sự khai hoá ấy thì chia ra ở riêng thôn sách có các phu trưởng kiểm tra, quản lý, nêu ra cách đối đãi coi mọi người như nhau. Vua nhà Trần gia khen rằng: Mở mang, khai khẩn đất đai, không phụ chức trách chỉ huy, giáo hoá nhân dân thành nề nếp xứng đáng với quyền nghi xử trí, ban tước “Thành hoàng tướng quân thuận quốc công”, cấp cho trang trại ruộng đất từ động Trà Ngâm cho đến các động Lầu Cầu (nay là làng Quan Quê), Nội Đông (nay là làng Đà Ly), Trà Na (nay là làng Đà Sơn), Nô Cố (nay là ba làng La Bông, La Châu, Phú Sơn), Đông Quan (nay là làng Cẩm Toại), Phủ Thượng (nay

²² Trùng Quang là niên hiệu của vua Trần Quý Khoáng(1409-1413). Chỗ này có sự nhầm lẫn , không thống nhất với chi tiết ở đoạn sau, nói rằng Phan Tiên công qua đời năm Hồ Khai Đại thứ ba, 1405.

²³ Câu Đê: tên làng ở chân núi phía nam đèo Hải Vân.

²⁴ Thuộc tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

²⁵ Địa danh Điện Bàn xuất hiện trong *Dư Địa Chí* (của Nguyễn Trãi, thế kỷ XV ?) là tên gọi một huyện cực nam của Đại Việt thời bấy giờ, nay là phần đất từ đèo Hải Vân (Đà Nẵng) đến khoảng sông Thu Bồn (Quảng Nam)

là làng Tích Phú)²⁶ cai quản 50 trại, thu nhận lúa thóc để chi dùng cho gia quyến, truyền cho con cháu muôn đời hưởng lộc. Để đền đáp ân huệ của vua, ông mang các thứ sản vật quý để cống tạ, và xin được nghỉ vì tuổi già.

Vua giao cho hai con của ông lãnh chức tước của cha, kinh lược các châu động trại, toàn quyền xử lý các việc địa phương, kể tục được các việc của cha thì sẽ được trọng thưởng. Hai người con nhận lãnh chỉ của vua. Tiếp đến, Tiên công chúng ta về dựng tư phủ tại trại Trà Na làng Đà Sơn, cử các ông cai trại Kiều Lệnh giữ chức xã trưởng, cựu động trưởng Đỗ Tuyết giữ chức tri châu, ông Nguyễn Đăng làm khan thủ lo việc trong phủ.²⁷

Ông con trai trưởng (Công Chánh) dựng công phủ tại làng Đà Câu (nay đổi thành Lạc Câu), ông con trai thứ (Công Nhâm) dựng công phủ tại trại Nội Đông (nay là làng Đà Ly) đặt huyện nha tại trại Kỳ La (nay là đất Đà Ly).

Đến khi nghe viên tướng họ Hồ dời đổi ngôi nhà Trần²⁸, Tiên công gọi hai con về, nói: hai con là cháu ngoại nhà Trần, nhà Trần đã bị suy yếu, dời đổi, hai con ắt nguy, hãy sớm lo liệu cách nào để khỏi gặp họa.

Ông con trưởng lập tức xin từ chức, lấy cớ về nuôi cha mẹ, để tránh nạn. Gia quyến thì vẫn ở chỗ cũ là dinh phủ Đà

²⁶ Các địa danh này hiện thuộc tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

²⁷ Các ông Phan Công Thiên, Kiều Lệnh, Đỗ Tuyết, Nguyễn Đăng được nhân dân làng Đà Sơn xem là tiên hiền của làng, cúng tế hàng năm. Tại nhà thờ làng hiện còn giữ các sắc phong của các vua Nguyễn cho các vị tiên hiền này.

²⁸ Hồ Quý Ly phế nhà Trần vào năm 1400.

Câu, còn ông về hầu hạ cha, Ông con trai thứ thâu hết giấy tờ sổ sách đến yết kiến quan nhà Hồ, nói dối là chào mừng chính quyền mới và vâng lĩnh công việc triều Hồ để tránh hiềm nghi.

Viên quan nhà Hồ thiết đãi yến tiệc rồi giao cho ông nhận sổ lưu dân Giao Chỉ, tha dòng tôn thất nhà Trần, dân phản nhà Ngô chia ở các trại để khẩn ruộng. Ông nghĩ đến tộc Trần là tộc mẹ, ông bằng lòng nhận lời, về xuất lúa trong kho, cho làm nhà để ở, mỗi bép cấp năm, bảy mẫu ruộng để quản nghiệp²⁹.

Năm thứ hai niên hiệu Hồ Khai Đại³⁰, nguyên từ trước ông đã đặt mỗi xã kiêm quản vài mươi trại, nay thừa lệnh phân cho dân đến ở, dân Trần, dân Ngô cùng dân tứ phương đến ở ngày một nhiều, một vị xã trưởng khó lòng châu tất việc quản lý, ông xin cho được phép tùy ruộng đất mỗi trại rộng hay hẹp, hộ khẩu nhiều hay ít mà đổi trại thành xã hoặc thôn, phường, ấp, và đều đặt các ông xã trưởng cai trị để dễ kiểm phòng. Quan nhà Hồ chấp thuận. Ông bèn đổi trại thành tổng xã rồi đổi các trại Nội Đông, Kỳ La, La Hồng thành Đà Ly xã, đặt ông động trưởng cai trại Phùng Văn Mười làm xã trưởng, ông cựu động trưởng Ung Văn Lào làm tri thâu, trông coi công việc của xã (phần ông trông coi hết các tổng xã, giấy tờ tuy còn nhưng không biên vào tộc phổ).

²⁹ Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, cuộc tiến quân của nhà Hồ vào vùng Quảng Nam xảy ra vào năm 1402, thu thêm được đất của Chiêm Thành, lập ra các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Người Chiêm Thành có số đi, số ở lại. Năm 1403, nhà Hồ đem những người không có ruộng mà có của dôi đến Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ. Quan lại ở các lộ, phủ, châu, huyện xem đất cho họ ở.

³⁰ Khai Đại là niên hiệu của Hồ Hán Thương, bắt đầu từ 1403.

Năm thứ ba niên hiệu Khai Đại³¹, tháng tư ngày mười bốn, Tiên công qua đời, ông về cư tang. Năm thứ tư, tháng giêng ngày mùng bảy, tiếp gặp tang mẹ, ông để gia quyến ở lại phủ đệ Đà Ly, còn ông và ông anh về ở phủ đệ của Tiên công cho đến cuối đời.

Lúc bấy giờ trong tộc nghĩ rằng tộc ta nguyên thuộc cùng một gốc, nay rải rác ở tứ phương mỗi người một ngã, không có phổ chí thì đời sau thất truyền, sợ đến nỗi quên mất cái nghĩa bà con, bèn cùng kê các đời từ thượng cổ, trung cổ cho đến cận cổ đều viết bằng chữ khoa đầu.³²

Kể từ thời Tiên công ta về với nhà Trần, triều Trần nghi dân ta có dạng chữ riêng, sợ sinh ra có tiếng nói và sách vở khác biệt, nên nghiêm cấm việc học chữ Chiêm³³. Vì thế tuy phổ chí cũ vẫn còn, nhưng nay không biết chữ nên không phân biệt rõ được danh tích của người xưa, chỉ cùng lặng lẽ ghi lại những lời truyền miệng của liệt vị tiên tổ, trình bày sơ lược sự việc, lưu chiếu tại Lạc Câu, Trà Sơn, Trà Kiệu, Bảo An, An Hoà, Bàn Lãnh, Câu Nhi, Phú Sơn, Câu Đê, Tích Phú, Quan Quê, Hoá Quê ở các vị tộc trưởng tộc Phan cùng gốc chúng ta.

Hôm nay không họp mặt hết được nên không thể tra cứu tường tận để biên chép đầy đủ, bèn kính cẩn tạm đặt Tiên công

³¹ Tức năm 1405

³² Xem chú thích 10.

³³ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có chép: “(Đời vua Trần, 1374) xuống chiếu cho quân và dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và bắt chước tiếng nói các nước Chiêm, Lào”. *Du Địa Chí* cũng có chép việc này.

ta làm vị cao tổ đời thứ nhất và tùy theo thứ tự các đời sau mà liệt kê tiếp theo, để cho con cháu sau này y theo thể thức đó mà biên chép nối theo, lưu truyền mãi muôn đời về sau không dứt.

Nay cung kính biên chép.

Kê:

Đời thứ nhất; cụ ông cao tổ, khai lập huyện Điện Bàn, (triều) Trần phong tước Thành hoàng Thuận quốc công, tên huý là Phan Công Thiên. (Hàng năm, mừng 6 tháng giêng lễ sinh, mười bốn tháng tư lễ kỵ). Mộ chôn trong làng, xứ đất Nhiêu Trà Na, đất thổ Phan Địch.

.. . . .

Đời thứ ba: cụ ông cao tổ, triều Lê phong tước Thuận Hoá hầu, tên huý là Phan Công Minh (Mừng bốn tháng hai lễ sinh, mừng tám tháng mười hai lễ kỵ). Mộ tại xứ Bàu Môn Thượng, đất gò.

.. . .

Ông thưở nhỏ chỉ không phục nhà Hồ, thường tuyển chọn người tinh nhuệ văn võ cấp lúa gạo để dạy cho lớp trai tráng các xứ từ Điện Bàn vào Nam, người khoẻ thì học võ, người yếu thì học văn, thiếu niên từ bảy, tám tuổi đến mười bảy, mười tám tuổi thành đạt rất nhiều.

Em ông trách ông phí công, phí của. Ông nói: Chúng ta là nòi giống Chiêm, là cháu ngoại nhà Trần, nhờ nhà Trần mà diệt được giặc Mật, giặc Đâu, rửa được mối hận của nước nhà

không dám quên ơn đức (nhờ đó mà khỏi) cam chịu mười ba châu này là bãi đất trống không chủ. Đất đai của chúng ta, nhân dân của chúng ta không phải nhờ giặc Hồ mà có, mà chúng lại dám chiếm đoạt, phá huỷ động tháp của tổ quốc ta, dày xéo lãng tãm tổ tiên bên ngoài ta, lẽ nào ta lại đành lòng ngồi yên mà nhìn vậy sao ?

Ta đây chờ cho binh lính giỏi, lương thực đủ, ta quyết thừa cơ thu phục đất cũ.

Tiếp đến, nghe tin vua Lê³⁴ khởi nghĩa. Ông nói: dòng giống họ Lê gốc người động Thanh Lam³⁵, cùng một nòi giống Chiêm của ta, ông bèn xuất tiền của, kêu gọi các châu huyện chuân bị lương tiền, cùng các loại lương tiền cùng các loại thực phẩm để cống hiến cho binh lính nhà Lê.

Vua Lê trọng tạ. Đến lúc nhà Lê dựng được cơ nghiệp, phong cho ông tước hầu”.

Có một cách nghĩ thông thường rằng cư dân miền Trung Việt Nam hiện nay là hậu duệ của những người Việt từ các tỉnh phía bắc di dân vào trong khi cư dân Chiêm Thành bị đẩy lùi dần về phía nam. Nhưng bản phổ chí cho thấy cư dân của miền Trung Việt Nam không phải chỉ là “thuần Việt”. Một số người Chiêm Thành hay “thổ dân” đã ở lại, cộng cư, pha trộn với những người mới đến.

³⁴ Lê Lợi bắt đầu cuộc khởi nghĩa vào năm 1418 tại Lam Sơn, Thanh Hoá. Sau 20 năm kháng chiến chống Minh, Lê Lợi giành thắng lợi và lên ngôi vua năm 1428.

³⁵ Xem chú thích 6

Một số nhà nghiên cứu thừa nhận giả thuyết rằng có nhiều tiểu quốc với các vị vua của từng tiểu quốc cùng tồn tại đồng thời ở Champa. Nhưng câu hỏi : “Những vị vua này là ai ?” vẫn còn là một ẩn số.³⁶

Bản phổ chí nói rằng tổ tiên của tộc thuộc “Chiêm chủng” và đã từng là “chúa” của nước Chiêm Thành. Quê hương khởi thủy của họ là vùng Thanh Hoá, sau đó đi dần vào phía nam cho đến lúc định cư sau cùng ở Đà Bàn. Điều này được viết theo ký ức và không phù hợp với các điều trong sử sách đã viết về lịch sử cư dân Chiêm Thành, tuy vậy ký ức ấy có thể phản ánh một thực tế nào đó trong lịch sử. Có thể có nhiều nhóm “người Chiêm Thành” khác nhau, trong đó các nhóm sống ở bắc Champa có nguồn gốc khác với các nhóm phía nam Champa. Trong quá trình lịch sử, các nhóm phía bắc có thể đã hội nhập mạnh mẽ hơn, và gần như đồng hoá, vào một cộng đồng người Việt nói chung, trong khi đó các nhóm phía nam tiếp tục còn duy trì một số nét khác biệt và con cháu họ là những người Chăm ở các tỉnh miền nam Việt Nam hiện nay.

Phổ chí có nhắc lời một vị tổ đời thứ ba nói rằng ông ta “cùng chủng Chiêm” với vua Lê. Ý tưởng lạ này cũng đáng chú ý. Hiện nay, nguồn gốc tộc người của Lê Lợi vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và có ý kiến cho rằng Lê Lợi thuộc

³⁶ Keith W. Taylor, The Early Kingdoms, in Nicolas Tarling (ed.) *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol I, Cambridge University Press, 1994, tr 157.

tộc Mường. Lam Sơn, quê hương của Lê Lợi, được dân địa phương gọi theo âm cổ là “làng Cham”.³⁷

Liệu có mối quan hệ nào giữa tộc người Mường và nhóm người Chăm ở vùng bắc Champa ?³⁸

Dù cho có bao nhiêu nhóm tộc người đã sống ở Champa và dù cho văn hoá của các nhóm này có khác nhau bao nhiêu thì tất cả cũng đã hoà trộn và hình thành một văn hoá chung, ở đó khó mà phân biệt được đâu là Chiêm, đâu là Việt, đâu là những yếu tố khác. Và tất cả đã làm nên một cộng đồng cư dân với những đặc trưng văn hoá phong phú tại miền Trung Việt Nam.³⁹

Theo đó có thể biết rằng, người Việt đã định cư tại vùng Đà Nẵng từ rất sớm và lần lượt lập nên các làng bộ ổn định lâu dài. Địa danh Đà Nẵng được tìm thấy đầu tiên là 1 trong 66 địa danh (có thể có điều tra thiếu sót) được chép trong “Ô Châu cận lục” của nhà Nho Dương Văn An viết năm 1553. Như vậy Đà Nẵng đã là địa danh có từ những năm sau cuộc hôn nhân của Huyền Trân Công Chúa.

Người Việt thời bấy giờ chưa tiến sâu xuống phía Đông giáp biển, bởi tại vùng đất sau mang địa danh Đà Nẵng vào thời kỳ này là vùng nước mênh mông, bùn lầy và đầy cát trắng.

³⁷ -Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi Nghĩa Lam Sơn*, Nxb KHXH, 1977, tr 121,157

-Vũ Ngọc Khánh, Lê Lợi, con người và sự nghiệp, Nxb Thanh Hoá, 1985, tr 22, 50, 51

³⁸ Các kết quả nghiên cứu công bố gần đây của ngành ngôn ngữ học lịch sử cũng cung cấp một số chứng cứ cho mối quan hệ này. (Xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*)

³⁹ Tác giả xin chân thành cảm ơn bà con tộc Phan ở hai làng Đà Sơn, Đà Ly và nhiều địa phương khác đã giúp đỡ, phối hợp trong việc khảo sát, nghiên cứu bản đồ chí độc đảo này. Xem: Võ Văn Thắng: *Văn hóa dân gian Quảng Nam – Đà Nẵng (Tác giả - tác phẩm)*, Nhà xuất bản Đà Nẵng 2007.

Con sông Hàn như ngày nay ta biết trước kia còn có một nhánh nữa chảy ra phía Thanh Khê, Thanh Bình. Theo tài liệu “Đà Nẵng ngày xưa” của tác giả Lê Văn Tất người sinh sống tại xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang qua khảo sát nhiều địa điểm tại thành phố Đà Nẵng, cùng với nghiên cứu địa danh viết bằng tự dạng Hán cổ, Đà Nẵng trước kia là vùng sông nước mênh mông, sông biển liền nhau. Hải Châu là hòn cù lao nằm chơi vơi trong đầm nước. Hải Châu đã chia nước sông Hàn ra làm hai nhánh, nhánh bên hữu là giòng sông ngày nay, đoạn có cây cầu sông Hàn băng qua. Nhánh bên tả rộng hơn, chảy băng qua trung tâm thành phố rồi đổ ra bãi biển Thanh Khê, Hà Khê, Thanh Bình theo hình rẽ quạt. Cửa vào nhánh sông này (có thể) từ đường Thái Phiên (ngày nay) vào đến Tượng đài 2 tháng 9. Chính nhánh sông này đã chứng minh căn nguyên cho địa danh Đà Nẵng về sau.

Nhiều thế kỷ trôi qua, nhánh sông bên tả bị phù sa bồi lấp dần dần giống như sông Cổ Cò, một phần khác thì bị vùng đất liền và núi Phước Tường mang đất, cát sạt lở vào đây chài lấp cùng với những trận mưa dầm, lũ lụt. Vùng đất chài lấp thường tốt hơn vùng đất bồi lấp nên những đám ruộng, vườn khoai, những xóm dân cư cũng mọc lên sớm hơn theo tiến độ thiên nhiên tạo tác. Đến khi phù sa lấp kín cửa vào thì nước sông Hàn cũng không còn chảy vào đây, để lại một khu đất rộng lớn mênh mông, ngồn ngồn cồn, đồi, gò bãi toàn cát. Cùng với những ao, bầu mương, vũng nước lớn nhỏ do phù sa bỏ lại trở nên lờm chờm, tạo thành các đồi cụm, gò bãi. Bây giờ

Hải Châu đã hết cô lập, phía Tây và Nam đã nối liền được với khu cát bồi. Chính tự dạng chữ Hải Châu bằng chữ Hán () đã xác nhận nó là hòn đảo nhỏ như một cù lao.

Khu đất vàng, rộng lớn gồ ghề trông xấu xí ấy bị người nhà nông chê, đang bỏ hoang nhưng đã mang tên Đà Nẵng⁴⁰.

Và từ đây địa danh Đà Nẵng ra đời cùng lúc với các làng xã chung quanh. Có thể từ năm 1400 nhà Hồ đến 1490 vua Lê Thánh Tông lập bản đồ lần cuối nhưng không thuộc địa danh hành chính mà thuộc địa danh theo xứ đất, vùng đất. Xứ đất⁴¹ rộng lớn có thể quan trọng nhưng chưa hình thành tổ chức làng xã. Các quan chức địa bộ có chức năng cai quản thời bấy giờ xét thấy cần một cái tên cho vùng đất này, lập đường ranh giới, xác định vị trí với các làng xã khác chung quanh, địa danh đó phải căn cứ trên cơ sở thực tiễn, phản ánh sinh động các yếu tố tự nhiên, từ đó hai chữ Đà Nẵng ra đời! Từ đây lần lượt một vài nhóm cư dân Đại Việt bắt đầu di cư vào vùng đất này khẩn hoang lập làng, sống cộng cư với người Chăm như bản “Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí đã ghi chép lại. Sau các họ Nguyễn, Kiều, Đỗ...tiếp tục di cư vào. Ban đầu cư trú trên một vùng đất đồi gò rộng lớn Đà Sơn, Khánh Sơn, Hoà Sơn, Hoà Hiệp, ...băng xuống vùng trũng Đà Na lập nên làng

⁴⁰ Theo hình vị chữ Hán mà giải nghĩa thì chữ Đà () bộ thủy, có nghĩa là nhánh sông hoặc sông nhánh cũng giống như sông Đà Giang là sông nhánh của sông Trường Giang (ở Tứ Xuyên, Trung Quốc). Còn chữ Nẵng bộ nhựt () có nghĩa là xưa kia hoặc ngày xưa. Theo Từ điển Hán - Việt hiện hành của nhiều tác giả mà giải nghĩa hai chữ Đà Nẵng có nghĩa là: Ngày xưa là nhánh sông. Hoặc nơi đây xưa kia là nhánh sông bị bồi lấp. hay nói cho rõ nghĩa hơn là: Đà Nẵng là khu đất mới nằm trên nhánh sông bên tả của dòng sông Hàn, thời xa xưa bị phù sa bồi lấp và chài lấp mà tạo ra.

⁴¹ Cùng với xứ đất Đà Nẵng là xứ Cồn Trẹm, xứ Trẹm Trẹm, xứ Rẫy Cu, xứ Bàu Lác, xứ Đà Nẵng...

Phước Thuận, vào phía Nam lập làng Đà Ly (về sau là làng Phong Lệ) nay được xem là những vùng đầu tiên của Đà Nẵng có cư dân người Việt đến định cư sinh sống. Theo đó trên danh nghĩa từ năm 1306, đất Đà Nẵng được sáp nhập vào Đại Việt mặc dầu bấy giờ người Việt chưa thiết lập chính quyền làng xã quy cũ.

Năm 1402, thời nhà Hồ cương giới phía Nam của nước Đại Việt được mở rộng đến vùng Chiêm Động, Cổ Luỹ (thuộc tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay). Sau khi sáp nhập, Hồ Quý Ly chia thành các châu Thănh, Hoa, Tư, Nghĩa và bắt đầu tổ chức di cư người Việt vào định cư.

Đến thời Lê Thánh Tông, khi vùng đất Vijaya sáp nhập vào Đại Việt, nhà vua cho đổi thành phủ Hoài Nhơn (Bình Định ngày nay) thì các châu Thănh, Hoa, Tư, Nghĩa, Thuận châu và Hoá châu thực hiện chủ trương di dân lập ấp theo chủ trương mở rộng phương Nam dưới triều Lê. Chính quyền làng xã được thành lập và củng cố. Kế là đổi hai châu Thuận châu và Hoá châu thành Thừa Tuyên Thuận Hoá gồm 2 phủ và 8 huyện; đồng thời cho lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam từ đất Thănh, Hoa, Tư, Nghĩa cũ đến Hoài Nhơn gồm 3 phủ 9 huyện⁴². Trên cơ sở sáp nhập, hình thành làng xã ngày càng quy cũ, ổn định cuộc sống nhân dân, tiến hành khai hoang vỡ hoá, tiếp tục di dân vào khẩn hoang lập thêm các làng mới.

Đến sau năm 1471, sau chiến thắng của vua Lê Thánh Tông, Đà Nẵng là một đơn vị hành chính có tổ chức, từ đây

⁴² Từ phía Nam sông Thu Bồn đến hết tỉnh Bình Định.

Đà Nẵng tiếp tục phát triển, nhận thêm nhiều cư dân mới từ phía Bắc, phần lớn là dân cư Bắc Trùn bộ vào định cư. Trong “Ô châu cận lục” của Dương Văn An chép năm 1553 Quảng Nam có 66 làng. Tuy nhiên theo gia phả của các dòng họ vào vùng đất này định cư đã không thấy chép trong “Ô châu cận lục” như các làng Đà Sơn, An Hải, Mỹ Khê, Nại Hiên... là các làng xã có tầm quan trọng trong lịch sử hình thành nên Đà Nẵng.

II. Tên gọi Đà Nẵng theo người Pháp, người Trung Hoa, các nhà nghiên cứu người Việt ⁴³

Tên gọi Đà Nẵng có từ rất sớm, tuy nhiên đến nay có nhiều giả thiết giải thích nguồn gốc ra đời của địa danh “Đà Nẵng”

Cũng có giả thiết cho rằng Đà Nẵng ngoài tên gọi Đà Nẵng từ dạng tự Hán cổ nêu trên, người Pháp gọi Đà Nẵng bằng nhiều tên khác như: Turon, Touron, Port De Kean.

Còn người Trung Hoa gọi là Hiên Cảng, Hàn Cảng, Hàn Cảnh, Hiên Cảnh. Người Chăm gọi là Hangdanak, Darak.

⁴³ Trước khi có tên gọi Đà Nẵng như hiện nay, trong dân gian người Việt thời bấy giờ gọi các vùng là xứ đất, như các địa danh sau đây: Tại tả ngạn sông Hàn thì có: *Xứ Bàu lác*, nằm trong địa phận phường Thạch Gián. Vùng này xưa có nhiều đầm lầy, có nhiều cá lác (trong miền Nam gọi cá phát lác). Sau trồng sen, nên cũng còn có tên gọi là xứ Bàu sen. *Xứ rẫy cu*: Thuộc các phường Bình Thuận, Hòa Thuận bây giờ. Trước đây là vùng hoang vắng, ít người ở, nhiều lùm bụi, là nơi cư trú của loài cu (chim đất) nên gọi là xứ Rẫy cu. *Xứ Giếng Bộng*: Thuộc phường Nại Hiên Tây ngày nay. Ngày xưa nơi đây có giếng nước ngọt cung cấp nước cho dân trong vùng, lâu ngày giếng bị lở, nên gọi là giếng Bộng. *Xứ Trèm trèm*, hay còn gọi là xứ Trèm, gọi tắt là Trèm thuộc vùng Thiệu Bình, Thạch Thang (đầu đường Bạch Đằng, Trần Phú ngày nay). *Xứ Đà Nẵng* là Hải Châu, vùng trung tâm thành phố ngày nay. Hữu ngạn sông Hàn là xứ Bà Thân (tức làng An Hải).

Vậy thì tên Đà Nẵng có từ bao giờ, nó có trước tên Hàn hay sau ?

Vấn đề này không thấy tài liệu nào nói rõ, chỉ có 1 tài liệu xưa nhất là quyển địa chí "*Ô Châu Cận Lục*" của hai tác giả là sinh đồ thời nhà Mạc viết năm Ất Mão (1553), sau được tiến sĩ Nho học Dương Văn An đề tựa và xuất bản năm 1555 có ghi địa danh "Đà Nẵng". Khi viết về đền thờ Tùng Giang chi vận tướng quân chi thân, thờ Nguyễn Phục đỗ Tiến sĩ khoa kỹ đậu, làm chuyên vận sứ của vua Lê Thánh Tông khi chở thuyền lương vào đánh Chiêm Thành, vì chậm trễ nên bị "giết oan" tại cửa bể Tư Khách (tức Tư Dung, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay) được dựng đền thờ tại đó, có ghi: "Đền ở cửa bể Tư khách huyện Tư Vinh còn một đền ở cửa bể Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam" ⁴⁴.

Theo Võ Văn Dật, trong "Lịch sử Đà Nẵng", luận văn Cao học năm 1974 tại Viện Đại học Huế ước đoán rằng, tên Đà Nẵng có thể có trước năm 1470

Theo các nhà sử học sau khi nghiên cứu và đi đến kết luận là, tên gọi Đà Nẵng không phải là tiếng Việt thuần túy, nói một cách rõ ràng hơn, địa danh Đà Nẵng không có nguồn gốc từ tiếng Việt, mà bắt nguồn từ tiếng Chăm.

Ông Thái Văn Kiểm viết như sau:

⁴⁴ *Ô Châu Cận Lục* của Dương Văn An, bản Việt ngữ của Bùi Lương. Văn hóa Á Châu xuất bản. Sài Gòn 1961 tr.73 - xem Võ Văn Dật: *Lịch sử Đà Nẵng*.

"Còn danh xưng Đà Nẵng lại có một nguồn gốc Chiêm Thành."Đà" là sông, "Nẵng" là lớn. Vậy "Đà Nẵng" có nghĩa là sông lớn.

Người Trung Hoa đọc là Tu-Nâng"⁴⁵.

Linh mục Phan Phát Huôn cũng nói rằng, Đà Nẵng là tên Chiêm của địa phương, mà người Việt gọi là cửa Hàn, người Pháp gọi là Tourane ⁴⁶.

Còn ông Lam Giang giải thích như sau: Nguyên tiếng Chăm "Hangdanak" là bờ biển buôn bán. Còn "Danak" hay "Darak", tiếng Chăm có nghĩa là "sông lớn", tức sông Hàn, "mà sông lớn thì cố nhiên việc thủy vận tiện lợi, buôn bán phồn thịnh" ⁴⁷.

Trên các bản đồ cổ thời Lê - Mạc và Trịnh - Nguyễn vào khoảng năm 1471, tức từ thời Lê Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành đến năm 1604, năm Nguyễn Hoàng đổi Phủ Tư Nghĩa ra làm Quảng Nghĩa. Cũng ghi tên Đà -Nẵng. Ngoài ra chúng ta còn thấy tên Đà Nẵng xuất hiện thường trên các bản đồ xứ Quảng như trong "*An Nam hình thắng toàn đồ*" (A.3034) có ghi tên "*Đà Nẵng môn*" (chữ Đà viết nhầm là huyệt tựa dạng giống Đà). Theo Nguyễn Văn Xuân, Trong bài viết dưới đầu đề "Tên Đà Nẵng có từ đâu ?", thì bản đồ này do 1 người không rành sông núi miền Nam vẽ, nên có vài chỗ nhầm ngộ nghĩnh như: Đầm Trà Nhiêu trước, đến cửa Đà Nẵng rồi mới

⁴⁵ Từ *FaiFô - Tourane đến Hane - Cohe - Nha Trang*. Sdd, 1961.

⁴⁶ Phan Phát Huôn: *Việt Nam giáo sử*. Sài Gòn 1965. Q1 trang 26.

⁴⁷ Lam Giang: *Trần Quý Cáp và Tư trào cách mạng dân quyền đầu thế kỷ XX*. Đông Á xuất bản. Sài Gòn.1971 trang 89-90

tới cửa Đại Chiêm (Cửa Đại ngày nay). Đầm Trà Nhiêu lại đổi diện với chùa Non Nước. Các bản đồ về sau, Đà Nẵng càng chính xác và có chi tiết rõ hơn. Sử nhà Nguyễn cũng thường ghi tên Đà Nẵng.

Trong ca dao cổ ta cũng gặp tên Đà Nẵng, như trong một bài ca đi biển, gọi là "Hải môn ca":

*"... Vượt bể Chanh chày lại đến Cu Đê (Thủy Tú)
Đà Nẵng cửa đặt tuần ty.
Đại Chiêm cửa ấy phỏng đi một ngày".*

Bài này có thể có vào thời nhà Mạc, khoảng từ năm 1527 - 1529. Trong cổ tích cũng có một số chuyện có liên quan đến Đà Nẵng như chuyện "Chùa Song Nghĩa, tục gọi là chùa Ông Đá" ở Bình Định - Nghĩa Bình ngày nay.

Để có cơ sở giải thích cho câu hỏi "tên Đà Nẵng có trước hay tên Hàn có trước?", vấn đề đặt ra là ta phải tìm hiểu nguồn gốc của tên Hàn ⁴⁸.

Nhưng có một điều ta thấy, trong thực tế không thể thiếu được đối với người Việt khi đến vùng đất Đà Nẵng ngày nay cư trú là, điều đầu tiên họ phải biết tên gọi địa phương ở đây là gì, để từ đó, họ có thể đặt cho nó cái tên mới theo ngôn ngữ tiếng Việt, hoặc có thể phiên âm ra tiếng Việt để gọi. Muốn vậy, thông thường, trước tiên là những người Việt đến cư trú đầu tiên ở đây phải hỏi những người dân gốc (bản xứ) sống ở

⁴⁸ Như trên đã nói, năm 1306, biên giới phía Nam Việt Nam đã mở mang đến Bắc Quảng Nam ngày nay nhưng không thể khẳng định được vào thời kỳ nào thì những bước chân khai phá đầu tiên của người Việt đặt chân lên vùng đất Đà Nẵng, do đó, việc xác định thời gian tên gọi Hàn là vấn đề rất khó.

đây 1 câu đơn giản là "Đây gọi là gì?". Khi ấy, nếu người được hỏi là người Chăm, thì câu trả lời là "Đarak" hay "Đanak". Từ đó, việc hóa thành "Đà Nẵng".

Nếu người được hỏi là người Tàu Hải Nam, thì câu trả lời là "Hành Cảng", hay "Hàn Cảng". Từ đó, họ biến thành "Hiện Cảng" là tên gọi chỉ Đà Nẵng của người Tàu Hải Nam.

Nếu người Tàu Phúc Kiến và người Triều Châu, thì câu trả lời đó là "Hian Cảng".

Nếu là người Quảng Đông thì câu trả lời là "Hin Coong".

Nếu là người Quan Thoại, thì câu trả lời là "Hin Cong". Từ đó Việt hóa và rút gọn thành "Hàn" theo nghĩa "Hành Cảng" hoặc "Hàn Cảng" của người Tàu Hải Nam. Vậy ta đặt câu hỏi tại sao lúc này ở Đà Nẵng có nhiều người Tàu ở các tỉnh đến cư ngụ làm ăn sinh sống hoặc buôn bán như nói trên đều có tên gọi Đà Nẵng khác nhau, nhưng tên gọi "Hàn" lại mang nguồn gốc Tàu Hải Nam, mà không mang nguồn gốc các tỉnh khác ?.

Trong sử sách không có tư liệu nào nói đến cụ thể, nhưng trong thực tế thì ta thấy có 1 điều hiển nhiên là ở các tỉnh miền Trung từ Bình Trị Thiên đến Nghĩa Bình ngày nay, trong số người Tàu đến làm ăn sinh sống, thì đa số là người Hải Nam, đó không phải chỉ có mới đây mà là 1 sự tiếp nối có nguồn gốc từ thuở xa xưa.

So với các tỉnh khác của Trung Quốc, thì Hải Nam có điều kiện đến Việt Nam - vùng Quảng Nam và Đà Nẵng hơn,

là vì: Nơi đây gần Hải Nam, giao thông đi lại dễ dàng và là mảnh đất "có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc bảo đảm đời sống hằng ngày của dân chúng: Sông ngòi chằng chịt, biển cả bao quanh, là môi trường hoạt động của Ngư nghiệp và thủy vận; rừng núi không xa, là nơi đem lại nguồn lợi cho dân chúng sống bằng nghề khai thác hải sản, ruộng đồng phì nhiêu, xung quanh là nguồn sống của nông dân... Thêm vào đó, câu thơ "Đôi cảnh sinh tình" của Lê Thánh Tông, còn hé lộ cho ta thấy 1 khía cạnh sinh hoạt của vùng Đà Nẵng lúc bấy giờ, đó là hình thức ngoại thương, dù ít, dù nhiều cũng đã xuất hiện tại đây qua việc thiên biên của nước Lộ Hạc (?) để đến Vịnh Đà Nẵng để đình bạc, có thể để buôn bán, nhưng cũng có thể chỉ là sự tạm dừng bên nghỉ ngơi lấy sức tiếp tục trước khi hành trình đến nơi đô hội Hội An" ⁴⁹.

Với sự có mặt đông đảo người Tàu Hải Nam, nên khi mới đặt chân đến vùng đất này người Việt dễ dàng gặp họ trước tiên và qua họ, người Việt biết được "Hành Cảng", "Hàn Cảng" của địa danh "Hiện Cảng".

Một vấn đề nữa đặt ra để giải thích cho cặn kẽ tại sao từ "Hành Cảng", "Hàn Cảng" bị Việt hóa chỉ còn có "Hàn" ?.

Sau đây xin ghi lại những ý cơ bản của ông Võ Văn Dật lập luận như sau:

- Một là, khi người Tàu Hải Nam phát âm 2 tiếng "Hàn Cảng" thì chữ "Hàn" được nhấn mạnh hơn chữ "Cảng", do đó,

⁴⁹ Võ Văn Dật: *Lịch sử Đà Nẵng*. 1974 tr.40.

người Việt có thể chỉ chú ý nhiều đến chữ "Hàn" hơn là chữ "Cảng".

- Hai là, hơn bất cứ dân tộc nào hết, người Việt Nam có 1 khiếu thêm, bót âm rất nhạy bén, qua ca dao, tục ngữ đã chứng minh điều đó. Nên chữ "Hàn Cảng" được rút gọn còn có chữ "Hàn".

Vậy thì, qua đây người ta cũng có thể đặt ra 1 câu hỏi nữa là, ngày xưa không hiếm người Việt biết chữ Hán, biết người Tàu gọi Đà Nẵng là "Hành Cảng", "Hàn Cảng", họ biết mặt chữ 2 tiếng đó sao không phát âm theo giọng Việt của "Hiện Cảng" ?.

Chúng ta biết rằng, những người Việt đầu tiên đến đây là những người nghèo khổ, đói rách, có thể nói, họ là những thành phần bần cùng hóa trong xã hội, bị tù đày, họ không thể sống được ở quê hương của mình, nên buộc phải bỏ xứ ra đi tìm nơi khai hoang vỡ hóa, lập nghiệp làm ăn sinh sống "Dân phiêu bạt thì làm gì họ có học mà biết chữ Hán, biết mặt chữ "Hiện Cảng" như thế nào ?"... đến khi xuất hiện hàng ngũ trí thức vào những năm sau này, thì ngôn ngữ địa phương đó đã trở thành thông dụng, phổ biến; họ biết chữ "Hành Cảng", "Hàn Cảng" là "Hiện Cảng", nhưng lúc này tiếng "Hàn" đã đi vào trong tâm trí, ký ức và trở thành tập quán tên gọi quen thuộc của người dân ở đây, đã đi vào "Lịch sử" thì việc sửa đổi không cần thiết và hữu ích gì nữa.

Vậy "Hàn" là tên địa danh thông dụng nhất của địa phương trong suốt thời kỳ Pháp thuộc trở về trước; nó là tên

Việt thuần túy của Đà Nẵng lai Chiêm khi người Việt Nam nghe người Tàu Hải Nam phát âm 2 tiếng "Hiện Cảng" ra "Hàn Cảng", "Hành Cảng, rồi mô phỏng và Việt hóa thành "Hàn".

Vậy tên gọi "Đà Nẵng" có trước hay "Hàn" có trước ? .

Việc đặt tên cho địa phương là điều tất yếu trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nhưng những yếu tố nào để đặt được tên gọi cho 1 địa phương, đó là hoàn toàn phụ thuộc vào người bản xứ về mọi phương diện: Đặc điểm, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, văn hóa vv...

Câu hỏi đặt ra là "tên Đà Nẵng có trước hay tên Hàn có trước?". Điều này trong truyền thuyết ngôn ngữ Việt Nam nói chung, Quảng Nam và Đà Nẵng nói riêng, trong sử sách cũng như tư liệu chưa thấy ai nói rõ. Cho nên, việc nghiên cứu về thời gian tên gọi "Đà Nẵng" và "Hàn" là một vấn đề hết sức nan giải trong điều kiện tư liệu hiện nay. Song, cũng nhờ một số ít các sử sách cũ ghi lại cho ta thấy rằng, tại Quảng Nam trong đó có Đà Nẵng, trong khi chưa thấp thoáng bóng người Việt thì đã có mặt người Chiêm và người Tàu ⁵⁰.

Người Tàu đã có thời kỳ làm chủ đất Quảng Nam từ khi nước Chiêm chưa được thành lập, Việt Nam đang trong thời Bắc Thuộc.

⁵⁰ Đại Nam nhất thống chí - phần Quảng Nam.Tr.5.
Việt sử xứ Đàng Trong. Phan Khoang, Sài gòn.1970.tr.15-54.

Vào khoảng 1306, vùng Bắc Quảng Nam và Đà Nẵng đang còn hết sức xa lạ với người Việt, nhưng không còn xa lạ gì đối với các thương nhân và các nhà hàng hải Trung Hoa. Các sản vật quý như vàng Lư Dung ⁵¹, Quế, Yến sào, vv... của vùng này đã hấp dẫn con buôn Trung Hoa mạnh mẽ, thôi thúc họ phải lặn lội, phiêu lưu trên biển cả để thường xuyên tìm đến nơi đây khai phá và định cư. Vì thế, nên phải tìm cách mách bảo cho nhau con đường, địa điểm, tên gọi...

Người Tàu đã biết có Đại Chiêm qua tên gọi Lư Dung, thì chắc chắn là cũng biết có Đà Nẵng mà họ đặt tên là "Hiện Cảng", người Chiêm gọi là "Danak".

Như vậy, tên gọi "Đà Nẵng" là nguồn gốc của tiếng Chiêm (Chăm), còn tên gọi "Hàn" là nguồn gốc của tiếng Tàu Hải Nam ⁵².

III. Thời kỳ thành lập làng xã người Việt

Sau cuộc hôn nhân Huyền Trân Công chúa, điều chắc chắn rằng cư dân người Việt theo đó lần lượt kẻ trước người sau vào phương Nam khai khẩn đất đai và ở lại lâu dài. Căn cứ truyền thuyết trong dân gian và các gia phả ghi chép lại có thể cho rằng điều đó bắt đầu diễn ra càng ngày càng nhiều và người Việt đã quy dân lập ấp, thiết kế làng mạc, xây dựng chính quyền cai quản.

Làng Đà Sơn:

⁵¹ Lư Dung là vùng Quảng Nam ngày nay, cửa Lư Dung tức là cửa Đại Chiêm còn gọi Cửa Đại.

⁵² Báo Quảng Nam - Đà Nẵng số ra ngày 29/3/1976 tr.7

Theo Bản “*Đà Sơn, Đà Ly nhị xã Phan tộc phổ chí*” và tài liệu tại làng Đà Sơn ⁵³ do hậu duệ họ Phan là Phan Hồng Nguyên viết năm 1996: “Trên bước đường Nam tiến của dân tộc ta diễn ra theo thứ tự thời gian từ khi lập quốc, mười thế kỷ đầu, dân tộc ta định hình tại lưu vực sông Hồng. Lúc bấy giờ đất Quảng Nam thuộc Chiêm Thành. đầu đời vua Trần Nhân Tông, muốn hoà hiếu với Chiêm quốc để làm chỗ dựa ở phương Nam nên gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Trong cuộc hôn nhân này, Chế Mân đưa hai châu Ô và Lý (Địa Lý và Bố Chánh) để làm sính lễ ⁵⁴.

Công cuộc di dân lập ấp cuat vua Trần diễn ra vào cuối tháng 2 năm 1307, thu nhận hai châu đổi thành Hoá châu và Thuận châu, do Thượng tướng Đoàn Nhữ Hài đến đây thiết lập bộ máy chính quyền Đại Việt. Trong đoàn người Nam tiến này, có vị võ quan được Đoàn Nhữ Hài cử ra để lãnh đạo bộ máy chính quyền quân sự, đó là ông thi tổ của tộc Phan, giữ chức chỉ huy sứ phủ Hoá châu. Địa phận của ông từ đèo Hải Vân đến Trà Ngâm. Ông đặt thủ phủ tại xã Đà Sơn, thành lập trên mười xã, chính sách cai trị khoang hoà độ lượng, nghề nông được phát triển mạnh, chăn nuôi và chài lưới. Nhờ đó mà nhân dân được ấm no hạnh phúc. Khi về già giao quyền bính cho con là Phó chúa.

Đầu năm 1368, vua Chiêm cho Mục Đà Na sang đòi đất Hoá châu (Chiêm Động tức Quảng Nam ngày nay), vua Trần

⁵³ Nay là khu dân cư Đà Sơn, Khánh Sơn thuộc phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Đà Ly nay là khu dân cư thuộc phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

⁵⁴ Tháng 6.1306 làm lễ rước dâu.

cử đại tướng Trần Thế Hưng, Phó tướng là Đỗ Tử Bình đưa quân tiến đánh, nhưng Tỳ tướng Trịnh Đốc Mật làm nội gián nên quân triều đình rơi vào ổ phục kích. Sợ vua Trần bắt tội nên thông đồng với Đỗ Tử Bình làm phản, giết Phó chúa chiếm trại, xưng Hoá Châu chủ. Em của Phó chúa là Phan Công Thiên đem ấn tín chạy ra Thăng Long xin vua Trần cử binh đánh dẹp.

Phan Công Thiên sinh ngày 6 tháng Giêng năm Tân Tỵ (1341), niên hiệu Thiệu Phong năm thứ nhất, đời vua Trần Hiến Tông. Lớn lên theo Phó chúa giữ chức Tham tán quân vụ, luyện tập binh sĩ, dạy dân cày cấy, mở mang các vùng đồng hoang để làm ruộng nước, nhờ vậy mà nhân dân được an cư, lạc nghiệp.

Qua việc điều trần của Hồ Quý Ly về việc lợi hại của biên giới phía Nam, phải có một danh tướng của triều đình mới tin cậy được. Vì vậy vua Trần Nghệ Tông, triệu ông Phan Công Thiên vào triều tường trình tình hình biên giới phía Nam. Ông tỏ ra một danh tướng có tài biện luận khiến vua hài lòng, sắc phong cho ông làm phò mã, gả Công chúa Huy Châu (tức Công chúa Trần Thị Ngọc Lãng) cho ông. Công chúa sinh ngày 10 tháng 3 năm Canh Dần (1350) niên hiệu Thiệu Phong năm thứ 12, đời vua Trần Dụ Tông (Bà là em của Công chúa Huy Ninh, vợ Hồ Quý Ly). Vua Trần cần tìm hiểu vị tướng trẻ này nên giữ ông lại kinh đô, sai tướng Ngô Biên đem quân đánh dẹp, nhưng tướng ấy không đánh nổi nên dâng sớ xin viện binh.

Mãi đến đầu năm 1377, vua Trần Duệ Tông, thân chinh đem 12 vạn binh, chia hai ngả thủy bộ đi đánh Chiêm Thành. Vua đi đường thủy, Hồ Quý Ly và Đỗ Tử Bình đi đường bộ. Trong chuyến đi này, Phan Công Thiên làm đốc chiến. Trong khi duyệt binh ở Bạch Hạc, Thái thượng hoàng Trần Nghệ Tông phong cho ông Phan Công Thiên chức *Đô chỉ huy sùng Kinh lược chiêu dụ xứ trí sứ*.

Khi Hồ Quý Ly tiến quân đến phủ Thăng, Hoa thì ông Phan Công Thiên ở lại tổ chức chính quyền phủ Hoá châu, đặt doanh trại, luyện tập binh sĩ, xây dựng thành quách, đắp các lũy ở nơi xung yếu để bảo vệ cương thổ, mở mang nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp v.v... dựa theo văn hoá Đại Việt, mời các nhà trí thức có uy tín trong nhân dân để khai hoá cho họ. Cải tổ guồng máy hành chính, đặt các chức quan lại ăn lương theo hộ dân. Ông còn thành lập huyện Đà Bàn (Điện Bàn) gồm có 20 xã từ Hải Vân đến Trà Ngâm.

Ông sinh được 3 người con. Người con trưởng là công tử Phan Công Chánh, đặt thủ phủ tại làng Trà Câu, thứ Công tử Phan Công Nhâm đặt công phủ tại trại Nội Đồng (làng Đà Ly thôn Phong Lệ, nay là khu dân cư Đà Ly, phường Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ) và Tiểu thư Phan Thị Đào Hoa.

Lúc về già, ông dâng sớ xin triều đình ban chức cho hai con và được triều đình chuẩn tấu, nhưng chẳng bao lâu nhà Hồ cướp ngôi, Phan Công Chánh bất bình cáo quan về phụng dưỡng song thân, Phan Công Nhâm giữ chức Đô chỉ huy sứ. Trong khi nhà Trần mất ngôi, tôn thất có hơn hai trăm người

vào lãnh nạn được Phan Công Thiên đặc biệt quan tâm, chu cấp nhà cửa, lương thực và tạo điều kiện để họ được an cư lạc nghiệp.

Ông mất vào ngày 14 tháng 4 năm Quý Mùi (1401), thọ 63 tuổi, niên hiệu Khai Đại năm thứ nhất, triều vua Hồ Hán Thương. Ngày mùng 7 năm Giáp Thân (1402) bà Công chúa Trần Thị Ngọc Lãng mất, thọ 52 tuổi, niên hiệu Khai Đại năm thứ hai, mộ bà an táng tại xã Đà Sơn.

Trung tuần tháng 6 năm Quý Tỵ (1413), vua hậu Trần là Trần Quý Khoáng bị quân Minh tiến đánh nên triều đình dời vào Hoá châu, đặt tạm triều đình ở trại của Phan Công Nhâm. Nhân đó, vua sắc phong cho ông Phan Công Thiên tước Công với danh hiệu *Thành hoàng Thuận quốc Tướng Công*, ăn lương vạn hộ. Năm Giáp Thân (1464), vua Lê Thánh Tông truy phong ông là *Hữu Dực Thánh Thần hoàng*. Năm Bảo Đại thứ 7 (1932), ông được sắc phong *Đại khai quốc công Dực Bảo Trung hưng linh ứng tôn Thần*. Đạo sắc phong cuối cùng này do nhờ tộc Phan xã Đà Sơn phụng tự...

Theo bản văn trên và lăng mộ tại Đà Sơn thì họ Phan tại làng Đà Sơn được xem là gốc gác lâu đời nhất ở Đà Nẵng và làng Đà Sơn là làng thành lập đầu tiên tại Đà Nẵng. Kinh tế buổi đầu còn thô sơ, nông nghiệp là chủ yếu. Như vậy có thể nói làng Đà Sơn là vùng đất ổn định đầu tiên của thành phố Đà Nẵng.

Từ làng Đà Sơn, cư dân người Việt thời bấy giờ băng xuống vùng bồn địa Trà Na (phía Nam Hoà Sơn ngày nay),

lập làng Phước Sơn, sau gọi Phước Sơn Đại xã ⁵⁵, xây dựng chính quyền, soạn thảo khoán ước quản lý nhân dân trong xã được thuận thực ⁵⁶. Về sau làng được chia tách nay là thôn Phước Thuận thuộc xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang. Các tộc họ lại băng xuống phía Đông lập nên làng Nại Hiên, An Hải, Mỹ Khê...Nại Hiên là một trong những làng được xem là lâu đời nhất tại Đà Nẵng. Ngày nay Nại Hiên là làng nằm gọn trong vùng nội thành thành phố. Trong “*Ô châu cận lục*” của Dương Văn An không thấy chép xã Nại Hiên nhưng theo học giả Lê Quý Đôn trong “*Phủ biên tạp lục*” có chép hai xã Nại Hiên Đông và Nại Hiên Tây. Về sau chính quyền lại chia thêm thành Nại Hiên Nam và Nại Hiên Bắc. Người dân nơi đây sinh sống vừa làm muối, và vừa sản xuất nông nghiệp. Theo đó có thể xem *Nại* nghĩa là là muối còn có nghĩa sự chịu đựng khó khăn. Xã Nại Hiên trước kia sinh sống chủ yếu bằng nghề làm muối và nghề nông, ruộng đất có ít, chỉ một số diện tích tại phía nam chùa Long Thủ, dài đến cầu Nguyễn Văn Trỗi bao quanh Đầm Rong mà thôi. Dân lại có thêm nghề đánh bắt cá tại sông Hàn, vươn ra vũng Thùng một đoạn theo phương thức quay vòng chiều đi sớm mai về và còn đánh bắt cá, tôm, ốc tại

⁵⁵ Còn gọi là đất Ngũ Phước, gồm: Phước Hưng, Phước Hậu, Phước Thới (Thái), Phước Thuận, Phước Hương.

⁵⁶ Bản khoán ước có đoạn viết: “*Chúng tôi là những viên chức lớn nhỏ trong Phước Sơn xã, Phước Tường Thượng tổng, Hoà Vang huyện, Điện Bàn phủ, nay cử ông cử Cai là Đàm làm chức Trùm Cả để lo việc tế đình, sắp lễ cúng và thể theo khoán lệ khu xứ nhưng việc đúng sai trong xã, giữ địa phận xã...Theo khoán lệ tiền hiền, mỡ treo ở đình khi có công vụ mới được đánh, không được kinh nhón. Việc công đánh hai vòng là một hồi, khi nhóm họp đánh vòng tức một hồi...Theo khoán lệ tiền hiền trồng treo tại chùa, Trùm Cả, thầy Chùa, viên chức chỉ hai người được đánh, hạng dưới không tự tiện...Theo khoán lệ tiền hiền, chiêng trống là tiếng báo hiệu đến họp tại nhà Trùm gia, Xã trưởng, hoặc khi có công vụ, hội vụ nên lấy số vòng làm quy định...”*

Đầm Rong. Từ lâu Nại Hiên có câu ca dao nổi tiếng của xã hiệu:

*Nại Hiên là Nại Hiên ne
Lấy nước làm muối, lấy tre làm nôi*⁵⁷.

Và cùng với thành lập làng (xã) Nại Hiên, lần lượt cư dân băng xuống ven sông lập xã hiệu Hải Châu. Hải Châu xã về sau trở thành khu vực trung tâm thành phố Đà Nẵng từ 1888 đến nay. Là trung tâm thành phố Đà Nẵng ngày nay, thời các chúa Nguyễn theo hướng Đông – Tây: từ bờ Tây sông Hàn đến đường Triệu Nữ Vương; theo hướng Bắc – Nam từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên ngày nay. Nay làng hải Châu chia thành hai phường : Hải Châu 1 và Hải Châu 2. Trung tâm xã là đình Hải Châu (nay thuộc phường Hải Châu 2). Dọc bờ Đông của xã có chợ Hải Châu, tục gọi chợ Hàn. Chợ Hải Châu xuất hiện rất sớm, trong bản vẽ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* vẽ vào thế kỷ thứ XVII có chú thích: ăn ở chợ Hàn Quảng, ở thì Chân Đẳng, trọ thì ở Từ Cú. Làng Hải Châu có từ thời gian nào? Căn cứ bia chùa Long Thủ được ông Lê Gia Phước khắc năm 1657, như vậy Hải Châu ra đời trước khi có chùa ít lâu. Có thể nói vào thời gian này làng Hải Châu,

⁵⁷ Câu này còn đọc là: *Nại Hiên là làng ý e/ Nấu muối bằng nước lấy tre làm nôi*. Địa bàn cư trú trước kia của làng Nại Hiên Tây nằm phía tả ngạn sông Hàn, bao gồm Khu bảo tàng điêu khắc Chăm, chùa Long Thủ, nay là phần đất các phường Bình Hiên, Phước Ninh, Bình Thuận Đông. Làng Nại Hiên Nam nằm dọc theo vùng đất cát dọc theo đầm Rong (nay là khu vực tàu du lịch đậu kéo dài qua Công Ty Sông Thu đến bờ Nam cầu Nguyễn Văn Trỗi. Vùng đất này đã chỉnh trang đo thị trở thành khu Đảo Xanh của thành phố Đà Nẵng. Làng Nại Hiên Đông nằm phía hữu ngạn sông Hàn, sau nhập vào làng Bắc Mỹ An (khu vực Mỹ Thị), nay là khu dân cư phường Bắc Mỹ An, chuyên trồng rau xanh các loại, nuôi cá. Nại Hiên Bắc nằm cách xa làng chính có đến hơn 10 cây số đường chim bay, thuộc khu vực dọc bờ biển Nam Ô thuộc xã (phường) Hoà Hiệp, huyện Hoà Vang sau nhập vào làng Nam Ô, nay là khu dân cư Nam Ô, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu.

thiết lập các thiết chế văn hoá gồm đình Hải Châu, chợ Hải Châu...vào thế kỷ thứ XVII, cùng thời với sự phát triển cực thịnh của đô thị cổ Hội An. Sau khi thành lập đình, hằng năm tổ chức hai kỳ tế lễ: Xuân kỳ cầu Quốc thái dân an và Thu phước cầu cho đời sống nhân dân no đủ, làng xã yên ổn, phát đạt.

Đến năm 1466, Lê Thánh Tông chia đất nước ra làm 12 Thừa tuyên, Thừa tuyên Thuận Hóa có hai phủ là Tân Bình và Triệu Phong. Phủ Triệu Phong giới hạn từ Cửa Việt (Quảng Trị) đến phía Bắc Quảng Nam ngày nay và lãnh 6 huyện, 5 huyện phía Nam Quảng Trị vào và huyện Điện Bàn của Quảng Nam. Đà Nẵng thuộc Điện Bàn như Triệu Phong của Thuận Hóa, có tất cả 12 tổng, 96 xã.⁵⁸

Đà Nẵng lúc bấy giờ là một vùng đất nhỏ phía đông tiếp giáp với bán đảo Sơn Chà. Từ sau khi cướp ngôi nhà Hậu Lê, cơ bản về mặt hành chính thì nhà Mạc không thay đổi gì ở biên giới phía/vùng/ Nam; duy chỉ có 1 điều là Huyện Điện Bàn lúc này còn lại 66 xã, và không rõ lý do tại sao trong các xã thuộc vùng Đà Nẵng và phụ cận như: Liên Trì, Thạch Gián, Cẩm Lệ, Hóa Khuê⁵⁹ lại ghi vào Quảng Nam.

Năm 1604, Đoan Quận Công Nguyễn Hoàn cải đổi sắp xếp lại các đơn vị hành chính Đàng Trong. Sau 298 năm thuộc địa phận Tuyên Hóa (1306-1604), được tách ra nhập vào dinh Quảng Nam và nâng lên thành Phủ, lãnh 5 huyện: Tân Phước,

⁵⁸ Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*. Khai Trí. Sài Gòn.1970. tr.115.

⁵⁹ Xem: *Lịch sử Đà Nẵng* của Võ Văn Dật. Sđd. Tr.36.

Hòa Vang, An Nông, Phúc Châu, Diên Khánh. Đà Nẵng thuộc Huyện Hòa Vang.

Từ đây, Đà Nẵng thuộc Quảng Nam. Kể từ năm 1604 trở về trước, về mặt giấy tờ thì Đà Nẵng thuộc dinh Thuận Hóa, nhưng thực tế thì thuộc Quảng Nam, vì quyền lực của trấn thủ Quảng Nam đã lấn lướt quyền kiểm soát của Thuận Hóa. Lúc này, hầu hết người ngoại quốc đến Đà Nẵng giao dịch và thừa nhận quyền lực của quan trấn thủ dinh Thanh Chiêm (cũng là tên gọi của dinh Quảng Nam), ít khi nói với nhà chức trách Thuận Hóa.

Nhưng Đà Nẵng chưa phải là thành phố.

"Thời trước Đà Nẵng chỉ là một bãi cát lớn, rừng, dân cư thưa thớt, phần lớn sống về nghề cá hoặc đi "bạn ghe" (thủ thủy). Nơi đây có cửa bể, thuyền bè qua lại, vào nghỉ tạm để lấy củi, nước hoặc thuận đường theo sông đào Cổ Cò (ngang qua Ngũ Hành Sơn) vào Hội An. Các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nó là cảng phụ của Hội An. Đến thế kỷ XIX mới mỗi ngày 1 phát triển thành 1 thị trấn độc lập".

Ngày 24/5/1889, toàn quyền Đông Dương mới ra Nghị định thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam⁶⁰. Thành phố Đà Nẵng được xếp vào loại thành phố cấp 2 (tức thành phố nhỏ) như thành phố Chợ Lớn trước đó, và Phnông Pênh (Căm- Pu -Chia) sau này. Như vậy nó cứ phát triển dần,

⁶⁰ Ngày 8.1.1887, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn. Sắc lệnh này được ban hành ngày 16.5.1877. Ngày 19.7.1888, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập 2 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và công nhận thành phố cấp 1 (tức thành phố lớn) như Sài Gòn. Xem: *Việt Nam và những sự kiện lịch sử*, tập 1 (1858-1896). Nhà xuất bản KHXH. Hà-Nội.1981 . tr.334-336.

đến đầu thế kỷ XX trở đi, trở thành thành phố lớn lấn áp cả Hội An. Về tổ chức hành chính, thành phố Đà Nẵng giống như tổ chức hành chính của thành phố Chợ lớn. Đốc Lý do Khâm sứ đề nghị và toàn quyền bổ nhiệm. Mọi quyết định của ủy ban thành phố phải được Khâm sứ thông qua mới được thi hành. Mười sáu năm sau, ngày 19/9/1905, toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách thành phố Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam ⁶¹.

Về phong tục tập quán (từ đầu thế kỷ XX về trước), dân địa phương chia Đà Nẵng ra thành từng khu, gọi là Xứ. Họ chỉ định nơi cư ngụ, ruộng đất, mồ mả, tổ tiên, ông bà, thân nhân của nhau bằng tên các xứ, không mấy khi dùng đến tên chính thức:

Như tại Hữu ngạn sông Hàn có 1 xứ rất lớn, gọi là xứ Bà Thân. Xứ này bao trọn làng An Hải, là làng lớn nhất ở Hữu ngạn sông Hàn, từ phía Nam đầu cầu Nguyễn Văn Trỗi ngày nay, chạy dọc bờ sông Hàn đến vùng kế cận chân núi Sơn Chà và chia thành 3 xứ nhỏ từ Nam lên Bắc như sau: Bà - Thân hạ xứ, Bà Thân trung xứ, Bà Thân hậu xứ. Nhưng trong thực tế thì từ người địa phương đến người ngoại lai và cả sử sách, người ta đều gọi là Hà Thân chứ không gọi là Bà Thân. Vì thế nên ở đây ta quen nghe tên gọi các địa danh như: Hà Thân, Chợ Hà Thân, bến đò Hà Thân:

⁶¹ *Việt Nam những sự kiện lịch sử*. T1 1858-1896. NXB. Khoa học xã hội. Hà Nội năm 1981.tr.333-334.

*"Ở bên ni Hàn ngó qua bên tê Hà Thân
Thấy nước xanh như tàu lá,
Ở bên tê Hà Thân ngó qua bên ni Hàn,
Thấy phố xá nghênh ngang" ⁶².*

(Ca dao Đà Nẵng)

Quá trình thành lập xứ đất Bà Thân – làng An Hải – sử chép như sau: Làng An Hải: Được nhập vào đất Đại Việt năm 1306. Theo lưu truyền trong nhân dân làng An Hải được hình thành do công khai phá của Bà Thân, (sau thường gọi là Hà Thân). Trên xứ đất này, cư dân vốn từ phía Bắc vào lập nên làng thời vua Lê Thánh Tông lập đạo Thừa Tuyên năm 1471. Năm 1466, vua Lê Thánh Tông chia nước ra thành 12 Thừa Tuyên, đất An Hải thuộc huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong, Thừa Tuyên Thuận Hoá. Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ đất Thuận Hoá. Năm 1604, Nguyễn Hoàng cho tách Điện Bàn (phía Nam đèo Hải Vân) ra khỏi phủ Triệu Phong, Thuận Hoá, nhập vào dinh Quảng Nam và lập ra phủ Điện Bàn gồm 5 huyện Tân Phước, Hoà Vang, Yên Nông, Phúc Châu, Diên Khánh. Đất An Hải thuộc về huyện Hoà Vang. Đến đầu thời Nguyễn đất làng An Hải thuộc xã An Hải, tổng An Lưu, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đến năm 1901, vua Thành Thái ký đạo dụ giao thêm một số xã phía Đông sông Hàn, trong đó có An Hải

⁶² Lâm Quang Thự: *Quảng Nam địa lý- lịch sử - nhân vật*. Ban liên lạc đồng hương Quảng Nam và UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa xuất bản.1974. Tr.65.

cho Pháp làm đất nhượng địa, đặt dưới sự cai quản trực tiếp của người Pháp. Thời kỳ này cư dân làng An Hải có chừng 30 – 30 hộ gia đình mỗi cụm dân cư ⁶³.

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, bộ máy cai trị của Nam triều và thực dân bị xoá bỏ. Ủy ban Cách mạng lâm thời làng An Hải được thành lập. đầu năm 1946, chính

⁶⁸ Xem *Lịch sử Đảng bộ phường An Hải Đông*, Nxb Đà Nẵng, 2009 và *Lịch sử đảng bộ phường An Hải Bắc*, Nxb Đà Nẵng, 2009. Bà Thân do có công khai phá lập nên làng, vua Lê Thánh Tông trao cho giữ vùng đất phía Đông sông Hàn, gồm 4 xứ là Bà Thân thượng xứ, Bà Thân trung xứ, Bà Thân hạ xứ và Bà Thân hậu xứ. Bốn xứ đất này đều nằm dọc theo sông, nên tục dân gian thời bấy giờ thường quen gọi là Hà Thân, truyền tụng mãi cho tới ngày nay. Bởi vậy, địa bộ của làng An Hải, văn bia cổ làng An Hải cũng như trát lập chợ An Hải của Thống chế Thoại Ngọc Hầu đều chép là Bà Thân hay Hà Thân.

Đối với Bà Thân, chuyện kể rằng: *Bà Thân ngoài việc chăm lo an ninh trật tự và đời sống của nhân dân địa phương do Bà Thân quản lý. Ngày ngày Bà Thân còn com nhà trâu đẫy, thắt lưng buộc bụng làm theo kiểu "ăn com nhà, vác tù và hàng tổng", nghĩa là Bà Thân luôn mang bên mình cái túi đẫy, đựng đầy trâu cau, món ăn rất ưa thích của phụ nữ, vai vắt khăn hay quần khăn trên đầu, lặn lội đi khắp vùng đất còn hoang trợ trụi nóng bỏng. Đi tới đâu, tùy theo địa thế, Bà Thân trồng cây tràm hay cây thông (tức cây dương liễu) là những loại cây chịu khô hạn và nắng gió. Công sức của Bà Thân làm với mục đích là trồng cây gây rừng, phủ kín đất hoang bạch sa, không để đất này biến thành sa mạc, hoang mạc. ý thức trách nhiệm và việc làm của Bà Thân cách nay trên 530 năm mà vẫn còn quá mới mẻ như ngày nào. Chẳng bao lâu sau, cả vùng đất hoang đều được phủ màu xanh của những rừng tràm và rừng thông. Tràm và thông là hai loại cây đem lại nguồn lợi kinh tế, cải thiện đời sống cho nhân dân vùng này. Vỏ cây tràm và vỏ cây thông ngâm với nước, sẽ ra màu đỏ sẫm, làm thuốc để nhuộm áo quần cùng ngư lưới cụ đánh bắt cá có màu chàm, nhuộm nhiều lần sẽ cho màu đen. Màu chàm và màu đen là những màu rất thông dụng đối với nhân dân lao động. Vỏ tràm và vỏ thông không chỉ cung cấp trong vùng mà còn đem bán các nơi khác. Thân cây tràm và thân cây thông thì làm củi đun rất đượm lửa. Xem thế, công sức của Bà Thân đã bỏ ra để lo cho đời sống nhân dân trong vùng thật không nhỏ và những công ích cùng nguồn lợi của cây tràm, cây thông đã đem lại kinh tế thiết thực cho nhân dân quả thật đáng khen cho ý thức trách nhiệm của Bà Thân. Bà Thân từng bảo rằng, đất nào có rừng tràm, rừng thông là đất của ta. Những rừng tràm và rừng thông do Bà Thân ươm trồng vẫn còn tồn tại dấu vết cho đến trước Cách mạng tháng 8 - 1945. Tuyến đường Ngô Quyền ngày nay, xưa là con đường mòn gọi là hương lộ, chạy ngang qua những cánh rừng thông, nên thời bấy giờ mang tên là Đường cây thông. Nhờ Bà Thân tiên hiền đã xả thân, không quản công, không ngại khó nhọc mà vùng đất do chính Bà Thân khai phá được tạo lập nên làng An Hải, có diện tích đất trên 6 ngàn mẫu, chiếm gần một nửa tổng diện tích đất của 8 làng cũ thuộc địa bàn Khu Đông cộng lại. Bao gồm các làng: Mân Quan (Quang), Nam Thọ, Tân Thái, Cổ Mân, Nại Hiền Đông, Phước Trường, Mỹ Khê và An Hải. An Hải ngày xưa được xem một trong 5 xã lớn của đất Quảng Nam. Bao gồm: An Hải, Hải Châu, Hoá Khuê, Trà Kiệu và Chiêm Đàn, gọi là "Quảng Nam ngũ đại xã". Ngày nay, trên địa bàn quận Sơn Trà có 7 phường, thì làng An Hải được chia cắt thành đến 3 phường là An Hải Bắc, An Hải Đông và An Hải Tây cùng với các phường Thọ Quang, Mân Thái, Nại Hiền Đông và Phước Mỹ. Ngoài ra, làng An Hải còn có thôn An Thượng kết hợp với một phần đất của làng Mỹ Thị thành phường Mỹ An, thuộc quận Ngũ Hành Sơn. Trong đó, đất của thôn An Thượng chiếm đến 2/3 diện tích đất thuộc phường Mỹ An. Xem thế, có thể nói, Bà Thân là bậc tiên hiền có công rất lớn trong việc hình thành và xây dựng làng quê An Hải, góp phần tốt đẹp kiến tạo quê hương Đà Nẵng thân yêu được rạng danh.*

quyền cách mạng chia các làng phía Đông sông Hàn thành 2 khu hành chính, làng An Hải thuộc khu hành chính Nguyễn Thái Học⁶⁴. Giữa năm 1948, Ủy ban kháng chiến khu Đông được thành lập, An Hải là một làng thuộc phường II. Trong kháng chiến chống Mỹ, An Hải là một phường thuộc quận Đông Giang của chính quyền Sài Gòn và năm 1971, chính quyền Sài Gòn chia An Hải thành 2 đơn vị hành chính, phía nam đường Nguyễn Công Trứ là phường An Hải Nam, phía bắc là phường An Hải Bắc.

Sau 1975, chính quyền cách mạng thành lập phường An Hải Bắc trực thuộc quận III, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Năm 1978, giải thể cấp quận, thành lập đơn vị hành chính thành phố Đà Nẵng. Từ năm 1997, làng An Hải xưa (bao gồm An Hải Bắc và An Hải Đông) thuộc thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương.

Làng Phong Lệ:

Lịch sử hình thành làng Phong Lệ là một tiến trình liên giòng với lịch sử hình thành làng Đà Sơn. Như phần trên đã trình bày và theo gia phả tộc Phan tại làng Phong Lệ (nay là Phong Nam) ghi chép ông Phan Công Thiên là vị tổ của họ. Theo đó cho biết làng Đà Ly cùng với Đà Sơn trước kia là một làng rộng lớn, tồn tại cùng thời kỳ khai phá đất đai lập nên làng bao gồm 13 châu, 50 trại và các làng xã phía Nam sông Thu Bồn đến động Trà Khuác (Quảng Ngãi ngày nay), từ đó ông Phan Công Thiên chia vùng đất Hoá Châu từ động Trà

⁶⁴ Bao gồm các làng: An Hải, Mỹ Khê, Phước Trường, Nại Hiên.

Ngâm (Ái Vân) đến động Trà Khúc lập huyện Đà Bàn (sau đổi thành Điện Bàn). Phía Bắc ông chia cho hai con trai cai quản còn ông về tại trại Trà Na là Đà Sơn (Hoà Sơn ngày nay), vua Trần khen ông. Năm 1400 nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, do sợ bị liên lụy, con trai trưởng xin từ chức lấy cớ là về phụng dưỡng mẹ già, ông con trai thứ thu hết giấy tờ sổ sách ra yết kiến quan nhà Hồ. Quan nhà Hồ chấp nhận cho ông cai quản vùng đất Nội Đồng. Năm 1404 Phan Công Nhâm đổi trại thành tổng xã rồi đổi các trại Nội Đồng, Kỳ La, La Hồng thành Đà Ly (bao gồm các thôn Cẩm Nam, Phong Nam, Phong Bắc và khu dân cư Đà Ly thuộc phường Hoà Thọ Tây ngày nay). Làng Đà Ly ra đời.

Đến thời Thiệu Trị, Ông Ích Khiêm người làng đà Ly làm quan to nên đã xin triều đình Huế cho đổi tên làng Đà Ly thành Phong Lệ. Làng Phong Lệ ra đời trong những năm từ 1841 – 1847.

Do thuận lợi về địa hình, đất đai, thổ nhưỡng, thời tiết cư dân ở lại tiếp tục phát triển nên làng từ thế kỷ thứ XIV, XV, bây giờ làng có tên Đà Ly, từ đó đến nay nhân dân bám trụ, giữ làng, khai khẩn thêm đất đai, vườn tược, ruộng đồng, phát triển nông nghiệp được xem là một trong những làng cổ lâu đời tại thành phố Đà Nẵng.

Năm 1888, Pháp lập nên thành phố Đà Nẵng, từ việc tách 1 số xã thôn của Quảng Nam ra và cũng từ đây, Đà Nẵng trở thành thuộc địa của Pháp, còn gọi là xứ "nhượng địa" bằng đạo dụ của Đồng Khánh ra ngày 1/10/1888, trong đó ghi

nhượng hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn Hà Nội, Hải Phòng và khu Đà Nẵng. Đạo dụ ngày 27 tháng 8 năm Mậu Tý (1-10-1888) của vua Đồng Khánh và được viên Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn chính thức vào ngày 3-10-1888, Đà Nẵng vốn nằm trong tổng Bình Thái Hạ của huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Giới hạn ban đầu của “nhượng địa” này gồm 5 xã thôn thuộc tổng Bình Thái Hạ của huyện Hòa Vang: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương, Nại Hiên với tổng diện tích 20.000 mẫu ta (10.000ha). Sau khi đã xác lập được quyền sở hữu, ngày 24-5-1889 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập thành phố Đà Nẵng theo biên chế thành phố cấp II. Từ năm 1889 đến tháng 8 năm 1905, thành phố thuộc xứ Quảng Nam.

Đến năm 1901, do sức ép của thực dân Pháp, vua Thành Thái phải ra đạo dụ ngày 15-1-1901 cắt tiếp các xã thôn: Xuân Đán, Thạch Gián, Liên Trì, Bình Thuận, Xuân Hòa, Thanh Khê, Đông Hà Khê, An Khê thuộc huyện Hòa Vang và Mỹ Khê, An Hải, Tân Thái, Nại Hiên Đông, Mân Quang, Vĩnh Yên thuộc huyện Diên Phước nhập vào “nhượng địa Đà Nẵng”. Đến đây, “nhượng địa” đã mở rộng ra cả 3 phía: phía đông vượt qua hữu ngạn sông Hàn chiếm trọn bán đảo Sơn Trà; phía tây và tây bắc kéo dài đến đèo Hải Vân, tổng cộng gồm 19 xã, trong đó có 13 xã tả ngạn và 6 xã hữu ngạn, diện tích đã gấp 4 lần “nhượng địa” ban đầu. Ngày 19/9/1905, tách ra khỏi Quảng Nam⁶⁵.

⁶⁵ *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập 1 (1858-1896) Nhà xuất bản Khoa học xã hội. 1981.tr.334 - 336.

Chỉ trong một thời gian ngắn, sau khi thành lập thành phố, trong phạm vi nội thị, các công sở của chính quyền thực dân lần lượt mọc lên, kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật hiện đại được xây dựng. Nhiều con đường được hình thành, chạy song song hoặc cắt vuông góc với nhau. Các hoạt động tài chính, công nghiệp, thương mại diễn ra nhộn nhịp. Dân cư đến sinh hoạt, buôn bán ngày một tăng. Đầu thế kỷ XX dân số của “nhượng địa” khoảng 10.000 người. Năm 1921 tăng lên 16.355, năm 1936: 25.000. Đến năm 1943 tăng tới 50.900 người.

Ngày 28-7-1940 quân đội Nhật chiếm đóng thành phố Đà Nẵng, biến nơi đây thành căn cứ quân sự và hậu cần ở miền Nam Trung Kỳ, mãi đến ngày 20-7-1945 mới trao trả cho chính phủ Trần Trọng Kim. Hơn 1 tháng sau, ngày 26-8-1945 nhân dân Đà Nẵng đứng lên giành lấy chính quyền về tay mình. Trong năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám, thành phố mang một tên gọi mới: Thành Thái Phiên.

Sau cướp chính quyền tháng 8/1945, Đà Nẵng trực thuộc Trung ương. Đến ngày toàn quốc kháng chiến 20/12/1946, thành phố Đà Nẵng hợp với tỉnh Quảng Nam thành Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ năm 1947 đến năm 1954, quân Pháp tạm chiếm thành phố, áp dụng lại chế độ “nhượng địa”, phục hồi lại tên gọi cũ Tourane, xây dựng nơi đây thành một căn cứ quân sự lớn và biến thành một cứ điểm chiến lược cho cả miền Trung Đông Dương. Trong giai đoạn này, dân số Đà Nẵng không tăng lên mà còn ít đi, do nhiều người sơ tán vào vùng tự do ở phía nam tỉnh Quảng Nam. Tại thời điểm năm 1952,

dân số tính được là 45.834 người. Về phía cách mạng, ngày 6-9-1952 Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra Nghị định số 129/TTg sáp nhập thành phố Đà Nẵng vào tỉnh Quảng Nam, thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Sau năm 1954, Đà Nẵng vẫn là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương của chính quyền Sài Gòn, có diện tích 79,1km², dân số 391.963 người. Năm 1962, địa giới Đà Nẵng được mở rộng ra một vài vùng đất của huyện Hòa Vang, gồm: một phần của thôn Hòa Phú thuộc xã Hòa Minh; tất cả phần đất bao bọc thành phố về phía nam và phía tây được tách ra từ ngày 19-11-1951 để mở rộng sân bay, cả xã Hòa Thuận và một phần thôn Hòa An của xã Hòa Phát. Qua lần mở rộng này, diện tích Đà Nẵng tăng lên 83km². Đà Nẵng bây giờ được chia thành 3 quận: Quận Nhất, quận Nhì, quận Ba.

Về phía chính quyền cách mạng, cuối năm 1962 Khu ủy 5 quyết định chia tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng thành hai tỉnh: Quảng Nam từ huyện Quế Sơn trở vào Tam Kỳ, tỉnh Quảng Đà từ huyện Duy Xuyên trở ra đến Hòa Vang, bao gồm cả Đà Nẵng.

Năm 1965, quân Mỹ chọn Đà Nẵng làm địa điểm đầu tiên để đổ bộ vào tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Đà Nẵng bị biến thành một căn cứ quân sự liên hợp và dịch vụ chiến tranh lớn thứ hai của Mỹ ở miền Nam (sau Sài Gòn). Ngành công nghiệp của thành phố nhỏ bé, què quặt, lệ thuộc vào nước ngoài; hạ tầng kỹ thuật chủ yếu phục vụ cho chiến tranh; ngành tiểu thủ công nghiệp không phát triển, các ngành

nghe truyền thống bị mai một; ruộng đất ở vùng ven thành phố bị bỏ hoang.

Từ năm 1964 đến năm 1967: Thành phố thuộc Trung ương. Về phía địch, bằng Nghị định số 377/ĐUHCND/NC ngày 17/6/1967, chúng phân cấp Đà Nẵng là thị xã và chia Đà Nẵng ra làm 3 quận, 28 khu phố như sau:

+ Quận I (từ tết Mậu Thân (1968) trở về trước Chính quyền cách mạng gọi là quận II, sau Mậu Thân gọi là Quận I), gồm 12 khu thuộc nội thành là: Hải Châu, Nam Dương, Phước Ninh, Thạch Gián, Bình Thuận, Hòa Thuận, Nại Hiên Tây, Xuân Bình, Chính Trạch, Thiệu Bình, Thạch Thang, Tam Tòa.

+ Quận II (Chính quyền cách mạng gọi là quận I), gồm có Phú Lộc, Thanh Khê, Hà Khê, Xuân Đán, Phục Đán, Yên Khê, Xuân Hòa và 3 xã: Hòa Minh (có Đa Phước, Hòa Mỹ, Trung Nghĩa, Hòa Phú, Phước Lý, Hòa An), Hòa Khánh (có Khánh Sơn, Đà Sơn và khu di cư Đa Phước) và Hòa Phát (gồm Phước Tường, Nghi An) là vùng ranh của thành phố!

+ Quận III (Chính quyền cách mạng gọi là quận III, trong kháng chiến ta còn gọi là quận Đông Giang), gồm 9 khu phố: Mỹ Khê, Tam Thái, Sơn Trà, Nại Hiên Đông, Phước Trường, Cổ Mân, Nhượng Nghĩa, An Hải, Mân Quang ⁶⁶.

Thanh Khê, Chính Gián, Thạch Gián, Vĩnh Trung, Tân Chính, Bắc Mỹ An. Khác với địch, phía ta, thành phố Đà Nẵng từ năm 1967 thuộc Đặc khu Quảng Đà cho đến tháng 3/1975

⁶⁶ Xem tài liệu: 2 và 29/CTLK – 1, lưu tại Kho lưu trữ Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.

⁶⁷. Sau ngày giải phóng 29/3/1975, Đặc khu Quảng Đà và Nam Quảng Nam sát nhập thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng . 3 quận của Đà Nẵng như 3 đơn vị huyện thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ tháng 4/1978 đến nay thì 3 quận nhập lại thành Thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng - bỏ quận và phân chia thành 28 phường: Khuê Trung, Hòa Cường ⁶⁸, Hòa Thuận, Bình Thuận, Bình Hiên, Nam Dương, Phước Mỹ, Hải Châu I, Hải Châu II, Thạch Thang, Thanh Bình, Thuận Phước, Tam Thuận, Xuân Hà, Thanh Lộc Đán, An , Phước Mỹ, An Hải Đông, An Hải Tây, Nại Hiên Đông, An Hải Bắc, Mân Thái, Thọ Quang ⁶⁹.

Trong chiến tranh, số người từ các vùng quê tránh bom đạn chiến tranh đến sống ở Đà Nẵng ngày một nhiều, khiến cho dân số nơi đây tăng vọt. Năm 1966 có 146.000 người, tới đầu năm 1975 đã lên con số gần một triệu người. Mật độ dân số 13.000 người/km². Ở thời điểm năm 1974, một người đương thời nhận xét: "Đà Nẵng không thể có hình dáng của một tỉnh hay một thành phố vươn lên phát triển mạnh mẽ công nghiệp địa phương ngay trong chiến tranh để đương đầu với chiến tranh.

⁶⁷ Tháng 11/1967, Trung ương quyết định bỏ đơn vị tỉnh và thành phố, nhập cả Quảng Đà và Đà Nẵng thành lập Đặc khu Quảng Đà, gồm 3 khu: Khu Bắc, khu Trung, khu Đông và 3 quận: Quận I, Quận II, Quận III. Xem T/L: 3/III - G, Kho lưu trữ Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.

⁶⁸ Quận I cũ lấy Hòa Cường và Khuê Trung của huyện Hòa Vang và chia thành 2 phường: Hòa Cường và Khuê Trung. Xem tài liệu: 02/CTLK - I lưu tại Kho lưu trữ Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.

V. Sau năm 1975

Ngày 29-3-1975, lịch sử Đà Nẵng bước sang một trang mới: Xây dựng và phát triển trong hòa bình, độc lập. Tháng 2-1976, tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Đà hợp nhất lại thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. 3 quận của Đà Nẵng là những đơn vị trực thuộc tỉnh. Đến ngày 30-8-1977 cả 3 quận hợp nhất lại thành thành phố Đà Nẵng. Năm 1996, theo Nghị quyết ngày 6-11 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX đã phê chuẩn việc tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam, thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương. Ngày 1-1-1997, thành phố Đà Nẵng chính thức trở thành một đơn vị hành chính mới, có diện tích tự nhiên 1.248,4km², trong đó diện tích nội thành 205,78km², dân số 663.115 người.

Trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng được chia làm 5 quận (Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu) và 2 huyện (Hòa Vang, Hoàng Sa), bao gồm 33 phường và 14 xã. Đến năm 2005, theo Nghị định số 102, ký ngày 5-8-2005 của Chính phủ, huyện Hòa Vang tách ra thành 2 đơn vị hành chính: huyện Hòa Vang gồm 11 xã và quận Cẩm Lệ gồm 6 phường. Tính đến thời điểm hiện nay, Đà Nẵng có tất cả 6 quận và 2 huyện, gồm 56 phường, xã, dân số trên 834.000 người.

Ngày 23-10-1997, Đà Nẵng được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, xác định nơi đây sẽ là một trong những trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của cả nước. Đến ngày 15-7-2003, Đà Nẵng được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 145 công nhận là đô thị loại 1. Ngày 16-10-2003, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo cho Đà Nẵng những điều kiện và cơ hội mới trên bước đường phát triển.

Sau hơn 10 năm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng đã có những bước phát triển vượt bậc. Bộ mặt thành phố thay đổi hẳn với những công trình cao tầng, nhiều con đường lớn, các cây cầu bắc ngang sông Hàn, tăng trưởng GDP luôn duy trì ở mức cao. Thành phố đang từng bước hình thành nền sản xuất công nghiệp vững mạnh; thương mại - dịch vụ đã vươn tới tầm trung tâm của khu vực; văn hóa - xã hội có những chuyển biến mạnh mẽ, nhất là Chương trình thành phố “5 không” và “3 có” đi vào cuộc sống. Một số lễ hội cổ truyền dân tộc được khôi phục như lễ hội đình làng Tuý Loan, Hoà Mỹ,...lễ hội cầu ngư, lễ hội đua ghe, lễ hội bắn pháo hoa trên sông Hàn tạo nên nếp sinh hoạt văn hoá gắn với tín ngưỡng dân gian địa phương. Với những thay đổi đó, Đà Nẵng thực sự là một trong những đô thị lớn của cả nước. /.

TU LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 1, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983
2. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 2, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985
3. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, tập 4, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973
4. *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970
5. *Dư Địa Chí*, trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977
6. *Hồng Đức Bản Đồ*, Sài Gòn 1962.
7. Dohamide, Doriheim, *Dân tộc Chăm lược sử*, Sài Gòn, 1965.
8. Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977
9. Nguyễn Văn Siêu, *Phương Đình Địa Dư Chí*, Tự Do, Sài Gòn, 1959
10. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Giáo Dục, Hà Nội, 1995
11. Nguyễn Văn Dương, *Lược Sử Chữ Hán*, Tài liệu in ronéo dành cho sinh viên Đại học Văn Khoa Huế, 1974
12. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi Nghĩa Lam Sơn*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
13. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, .. ., *Lịch Sử Việt Nam*, tập 1, ĐHTH-CN, Hà Nội, 1983
14. Trần Quốc Vượng, *Miền Trung Việt Nam và Văn Hóa Champa*, Tạp chí Nghiên Cứu Đông Nam Á, số 4/1995.

15. Vũ Ngọc Khánh, *Lê Lợi, con người và sự nghiệp*, Thanh Hoá, 1985.

16. Maspero, G., *Le Royaume du Champa*, Paris, 1928.

17. Keith W. Taylor, *The Early Kingdoms*, in Nicolas Tarling (ed.) *The Cambridge History of Southeast Asia*, Vol I, Cambridge University Press, 1994.